

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng quý 1 năm 2020 tỉnh Quảng Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD/ ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số /TTr-SXD ngày tháng 3 năm 2020,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Chỉ số giá xây dựng quý 1 năm 2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân của các dự án sử dụng vốn khác áp dụng Chỉ số giá xây dựng quý 1 năm 2020 kèm theo Quyết định này.

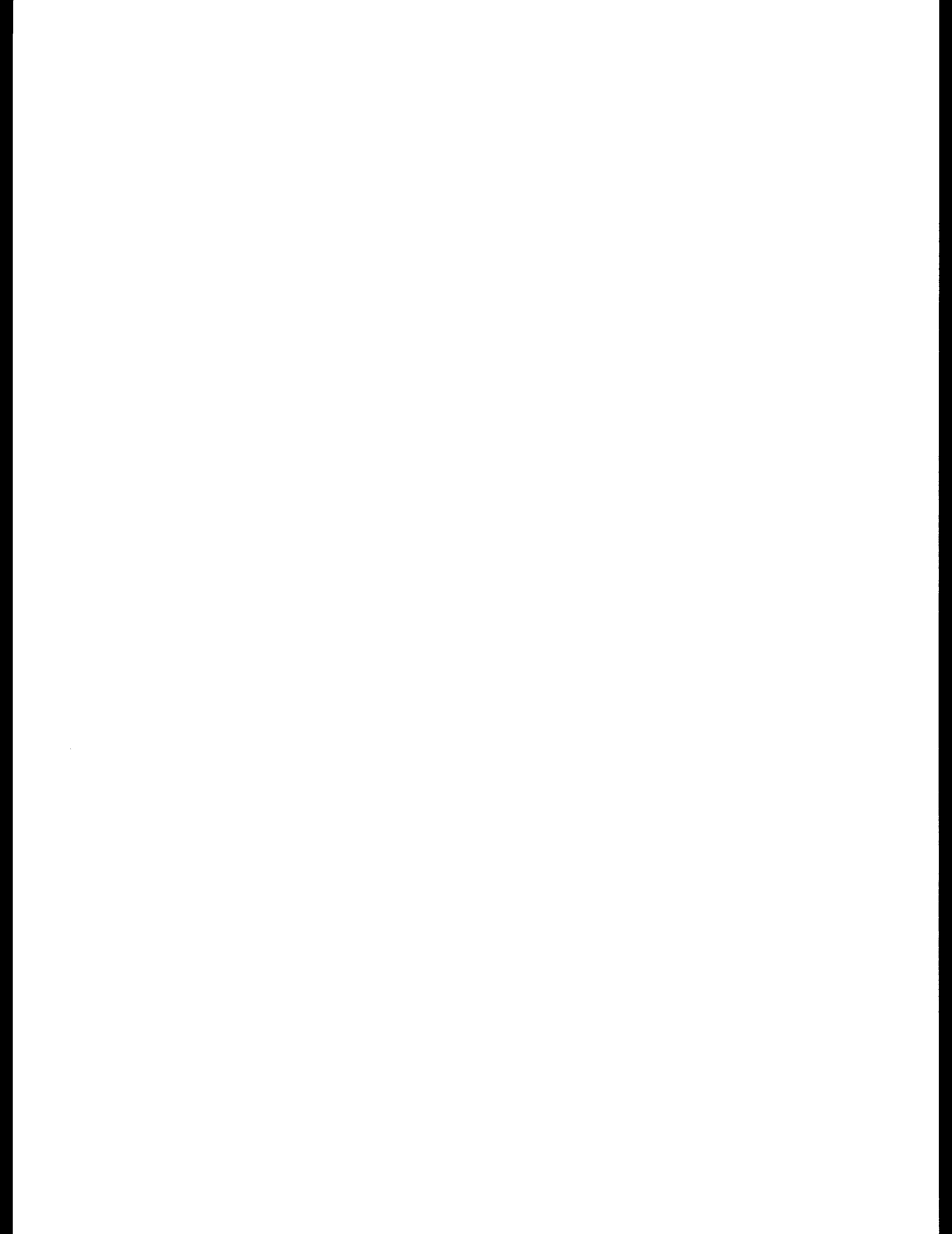
*(Có Bảng tính các Chỉ số giá xây dựng kèm theo)*

### **Điều 2.** Xử lý chuyển tiếp

Việc chuyển tiếp sử dụng Chỉ số giá xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

### **Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế



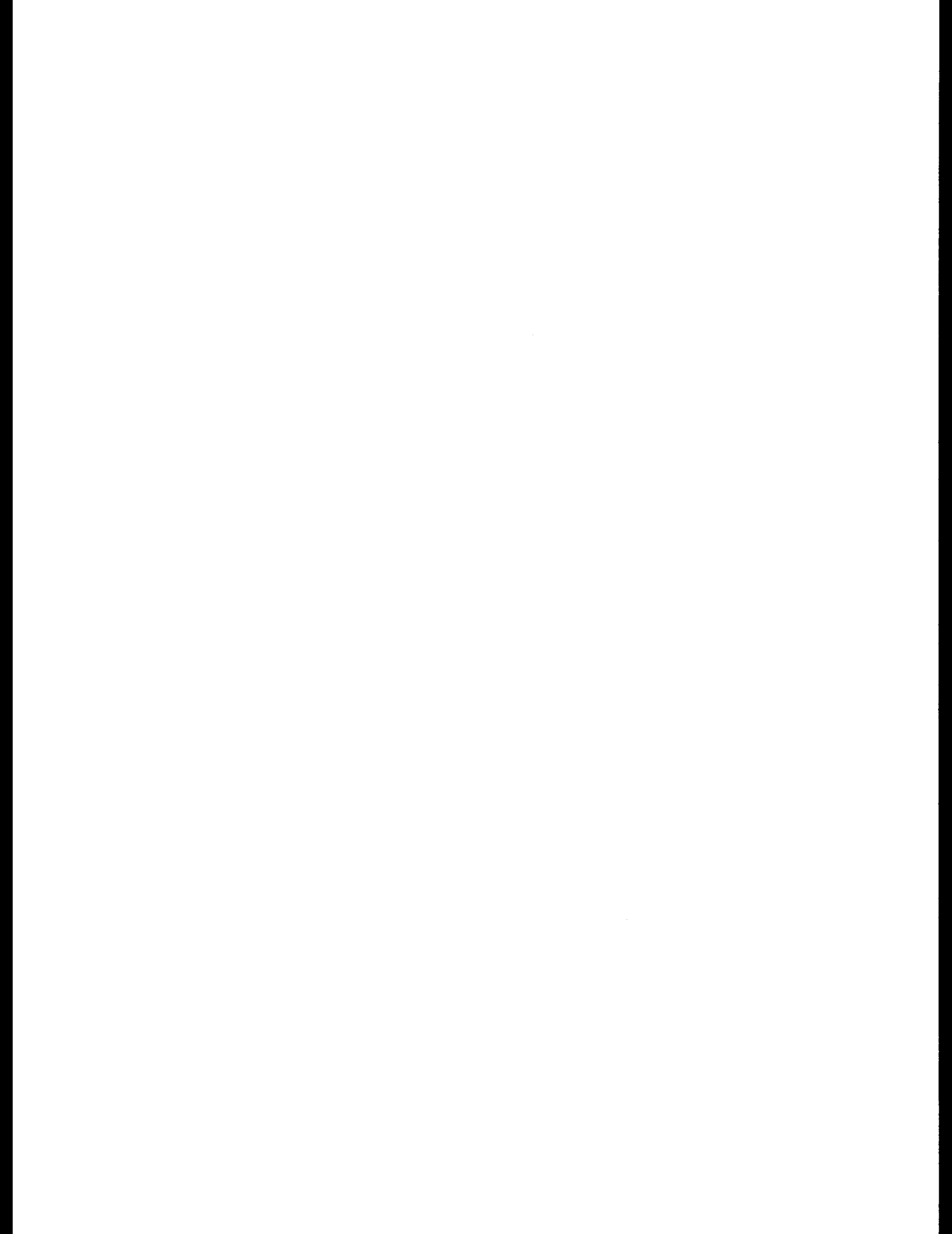
hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Website UBND tỉnh và Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, CVXDCB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Quang**



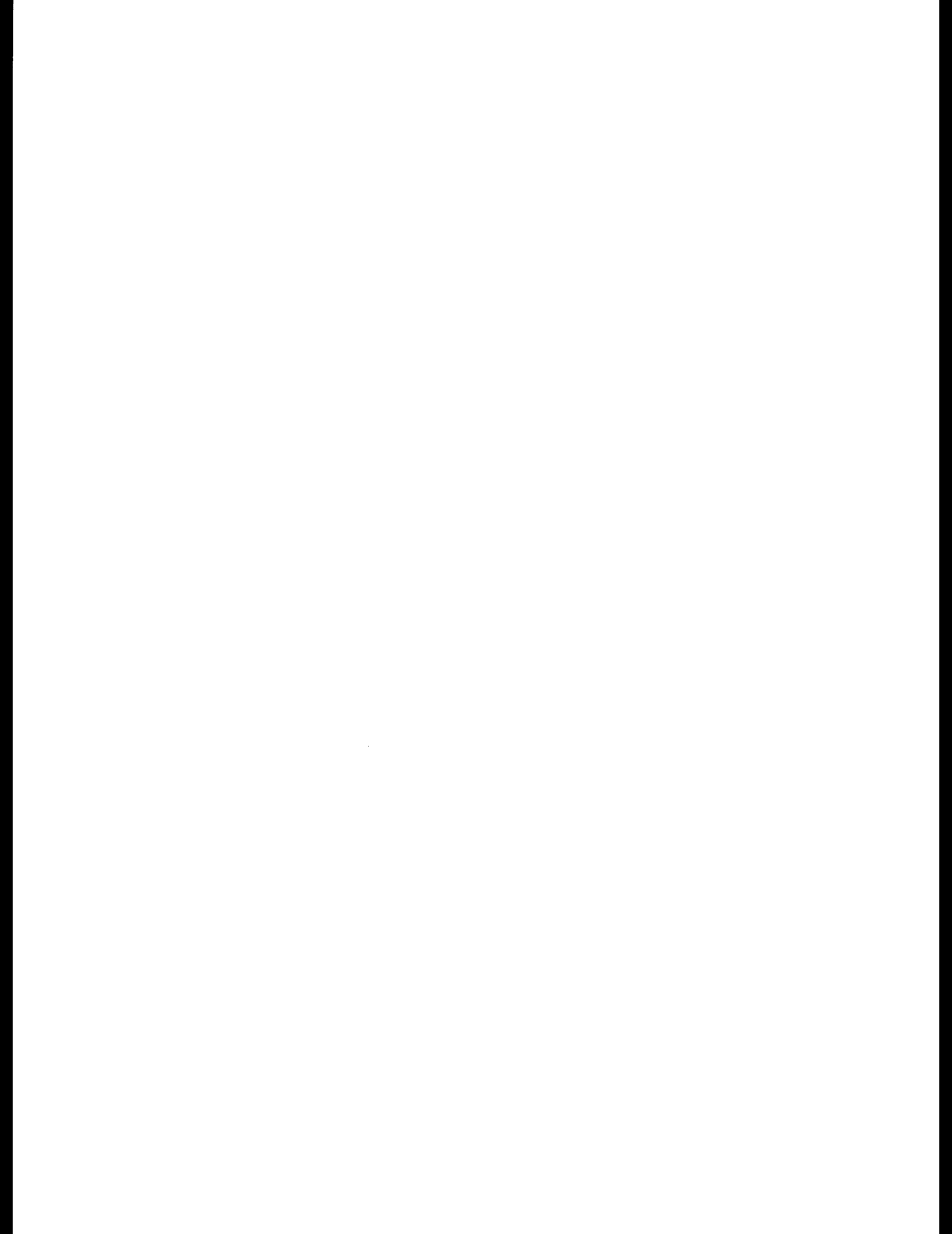
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CÔNG BỐ  
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

**QUÝ I NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /      /2020  
của UBND tỉnh Quảng Bình)**

*Quảng Bình, tháng 8 năm 2020*



# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh  
Quảng Bình về việc công bố Chỉ số giá xây dựng quý I năm 2020)

## I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá trong Công bố chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm, thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) theo 3 vùng (khu vực) gồm: vùng II (Thành phố Đồng Hới), vùng III (các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) và vùng IV (huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa), có các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

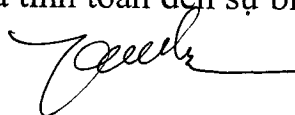
*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

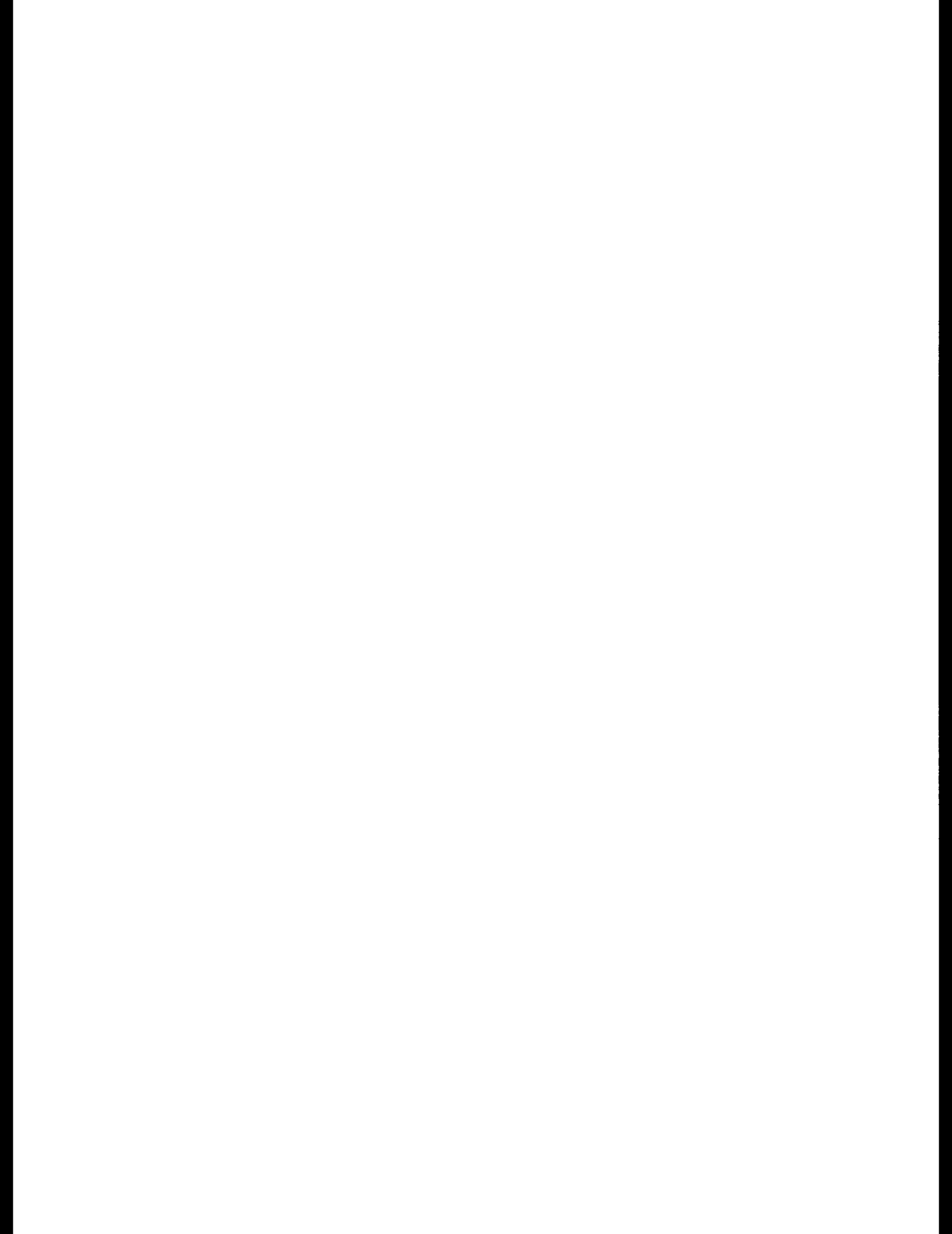
*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của chi phí





xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay, vốn vay lưu động trong thời gian sản xuất thử (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh)...

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

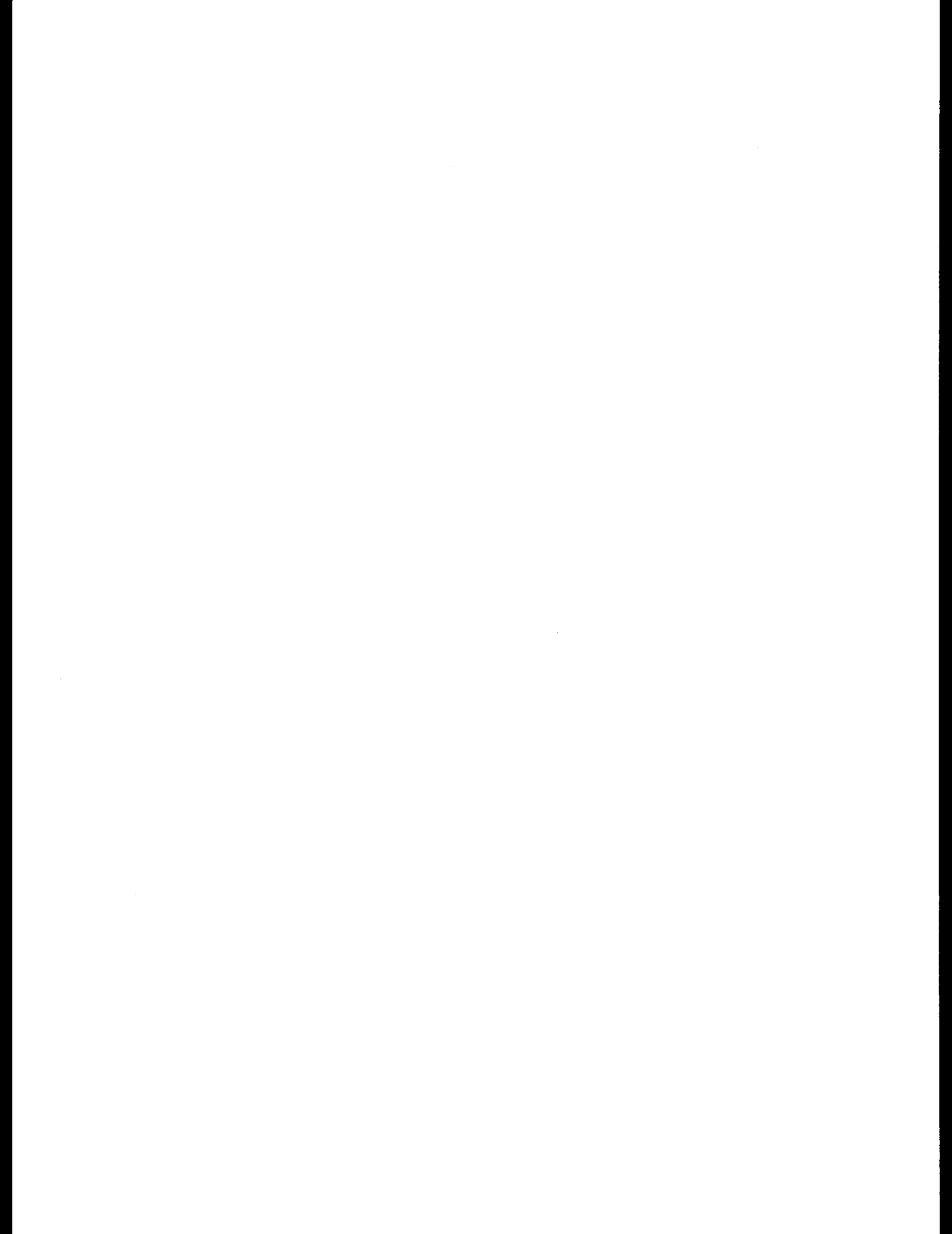
Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý I năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Chỉ số giá xây dựng quý I năm 2020 được tính chi phí nhân công theo quy định tại Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 08/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Quảng Bình; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công XD tỉnh Quảng Bình; Chi phí vận chuyển vật liệu tính theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh và Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại quý I năm 2020.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Công bố chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các công





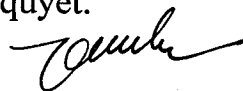
trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

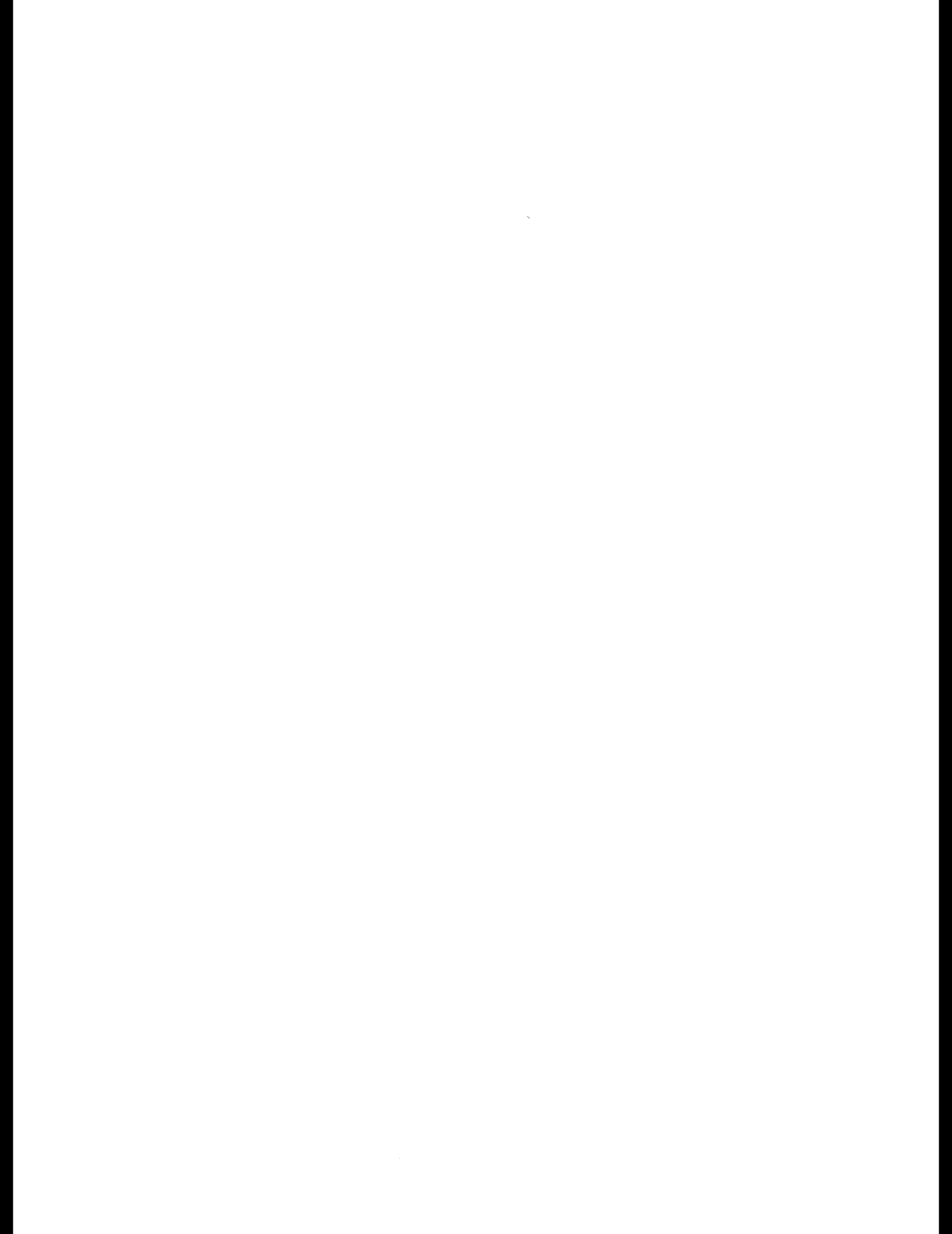
Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

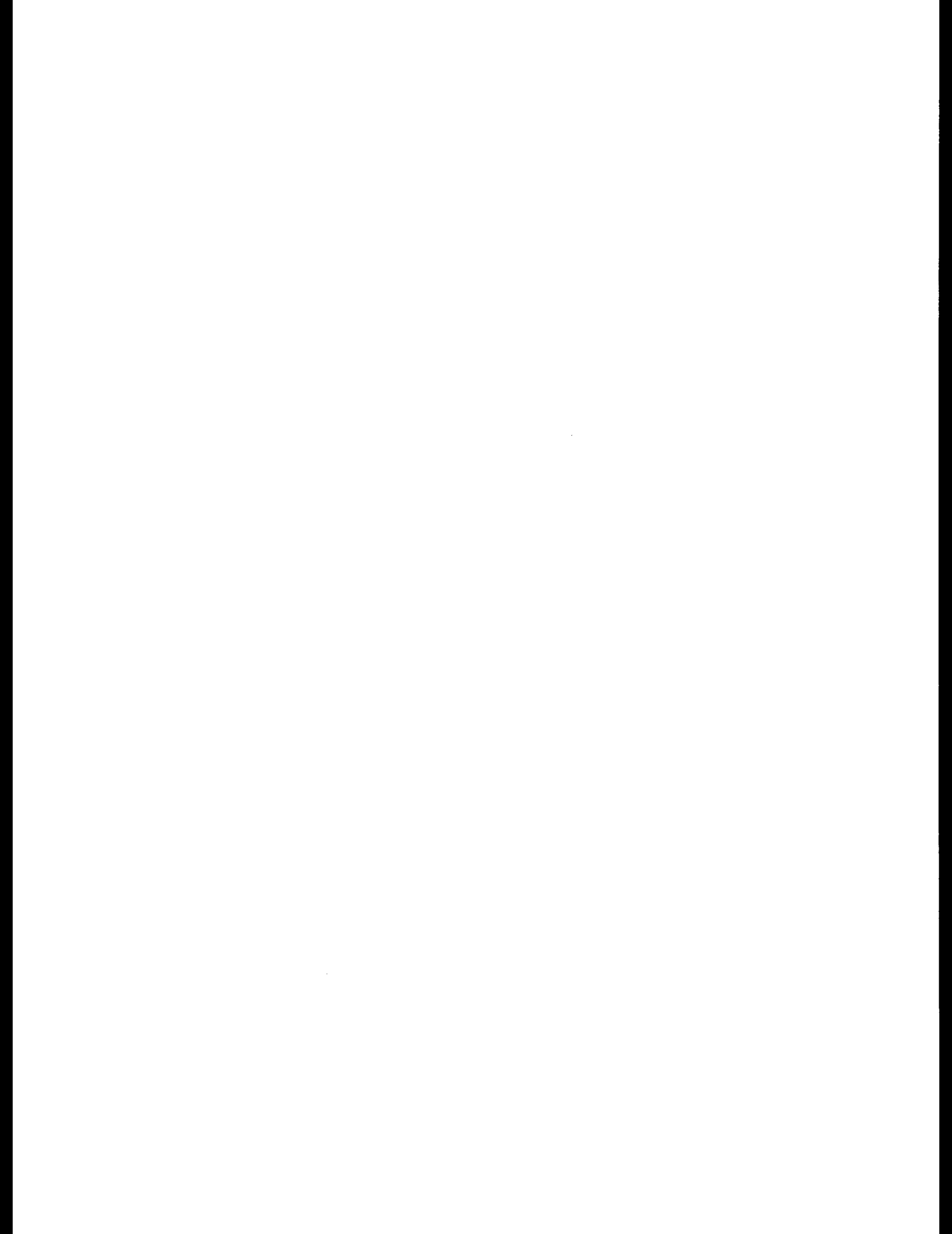




Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2016 = 100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>104,06</b>	<b>104,05</b>	<b>104,02</b>
1	Công trình giáo dục	103,57	103,56	103,54
	+ Trường mẫu giáo	103,62	103,61	103,58
	+ Các loại trường khác	103,52	103,51	103,49
2	Công trình y tế	102,93	102,91	102,89
3	Công trình thể thao	106,05	106,05	106,01
	+ Công trình thể thao trong nhà	106,05	106,05	106,01
4	Công trình văn hóa	104,67	104,65	104,63
	+ Nhà văn hóa phường, xã	104,67	104,65	104,63
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	103,07	103,06	103,04
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>102,40</b>	<b>102,38</b>	<b>102,34</b>
1	Công trình năng lượng	102,40	102,38	102,34
	+ Trạm biến áp	102,40	102,38	102,34
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>105,25</b>	<b>105,15</b>	<b>105,05</b>
1	Đập bê tông	104,58	104,43	104,27
2	Kênh bê tông xi măng	105,91	105,87	105,83
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>104,58</b>	<b>104,20</b>	<b>104,03</b>
1	Đường lát nhựa	103,22	102,41	102,23
2	Đường bê tông xi măng	103,42	103,21	103,10
3	Cầu bê tông xi măng	107,11	106,99	106,75

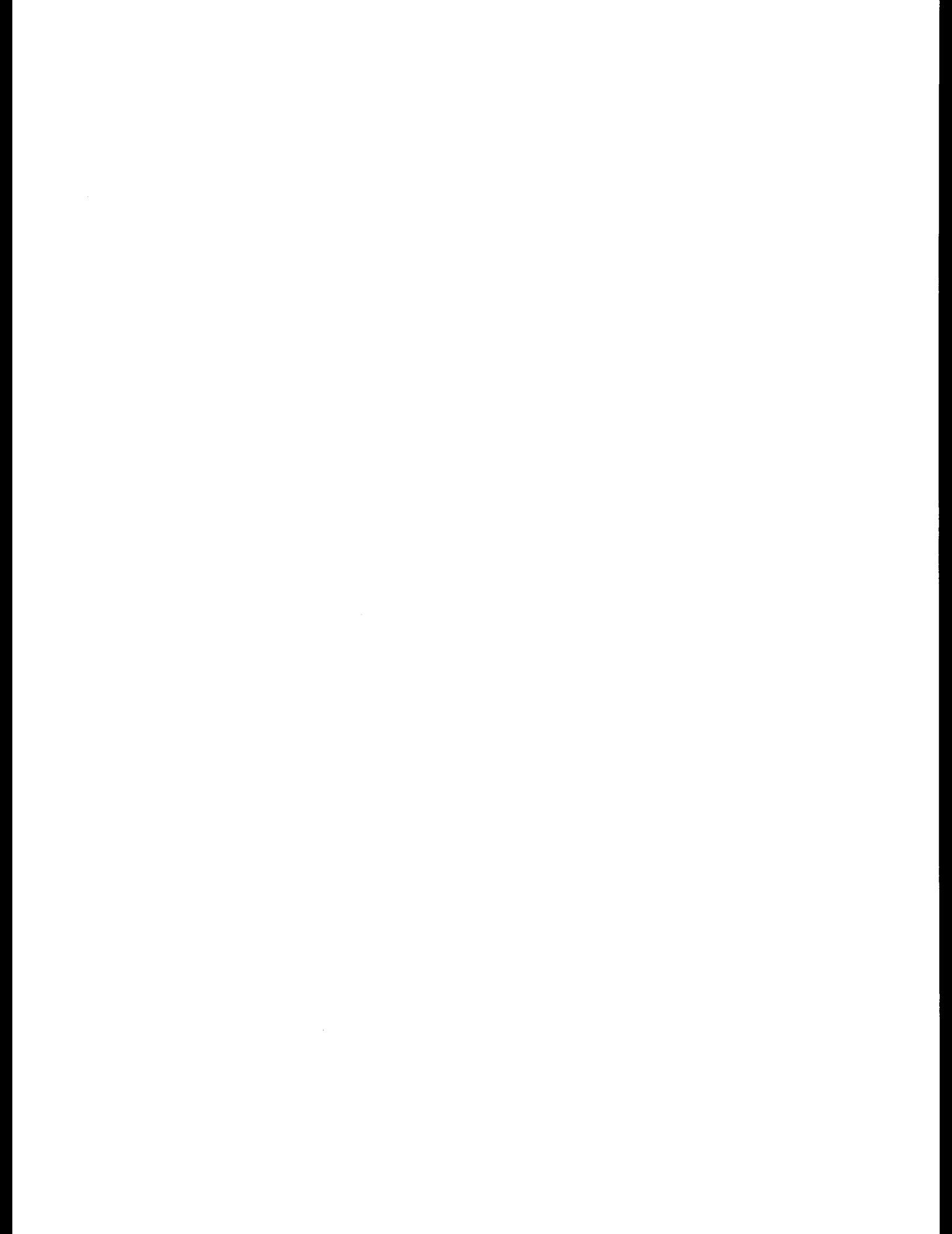


Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,23</b>	<b>105,21</b>	<b>105,18</b>
1	Công trình giáo dục	104,58	104,57	104,54
	+ Trường mẫu giáo	104,58	104,57	104,54
	+ Các loại trường khác	104,58	104,57	104,54
2	Công trình y tế	103,76	103,74	103,72
3	Công trình thể thao	107,57	107,56	107,52
	+ Công trình thể thao trong nhà	107,57	107,56	107,52
4	Công trình văn hóa	105,96	105,94	105,91
	+ Nhà văn hóa phường, xã	105,96	105,94	105,91
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,28	104,26	104,23
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>108,94</b>	<b>108,87</b>	<b>108,71</b>
1	Công trình năng lượng	108,94	108,87	108,71
	+ Trạm biến áp	108,94	108,87	108,71
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>106,53</b>	<b>106,41</b>	<b>106,28</b>
1	Đập bê tông	105,68	105,49	105,29
2	Kênh bê tông xi măng	107,37	107,32	107,27
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>105,68</b>	<b>105,21</b>	<b>104,99</b>
1	Đường láng nhựa	103,98	102,98	102,75
2	Đường bê tông xi măng	104,22	103,97	103,83
3	Cầu bê tông xi măng	108,84	108,69	108,39

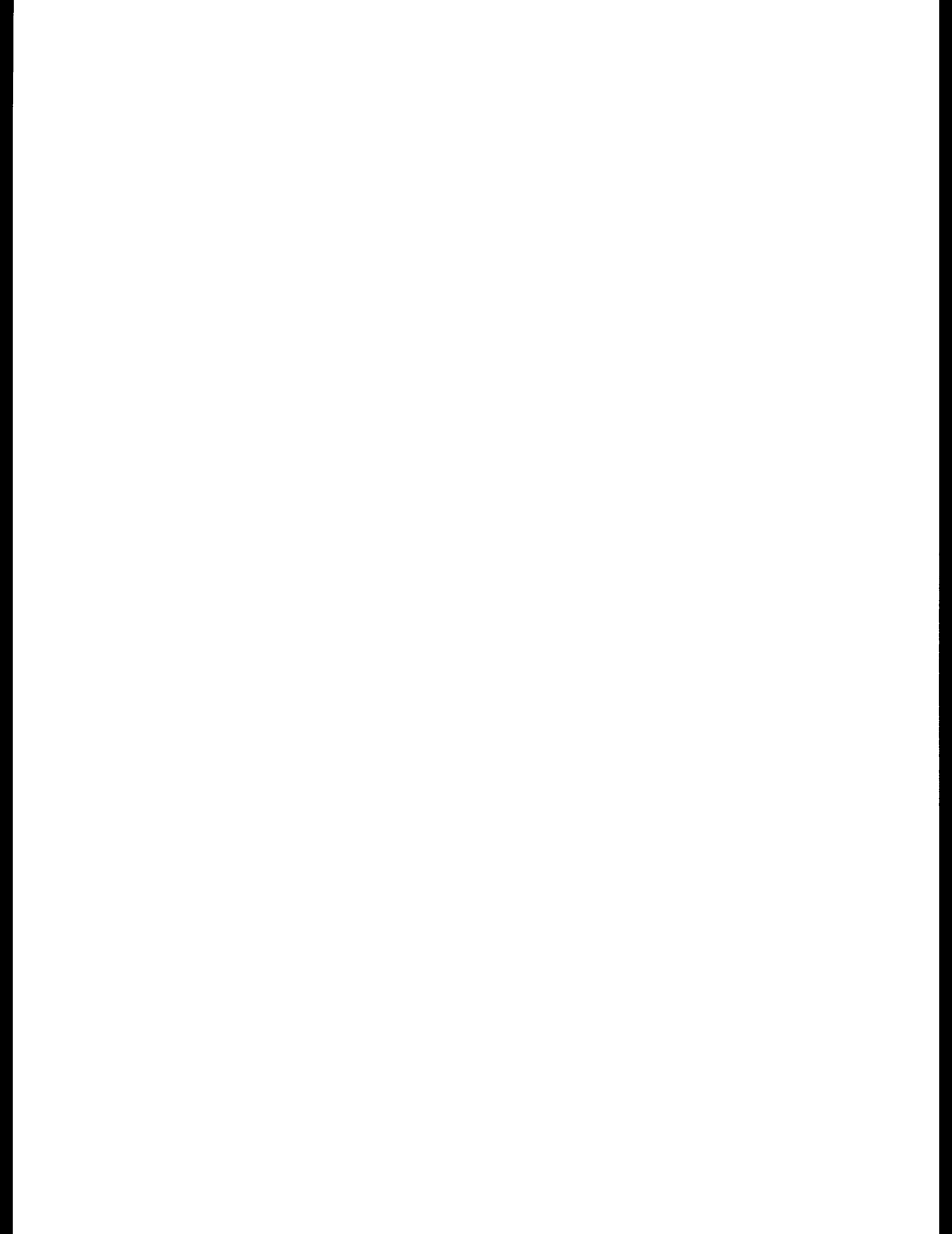


Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,42</b>	<b>105,91</b>	<b>92,40</b>
1	Công trình giáo dục	104,29	105,91	92,40
	+ Trường mẫu giáo	104,32	105,91	92,40
	+ Các loại trường khác	104,25	105,91	92,40
2	Công trình y tế	103,08	105,91	92,40
3	Công trình thể thao	109,10	105,91	92,40
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,10	105,91	92,40
4	Công trình văn hóa	106,59	105,91	92,40
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,59	105,91	92,40
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,05	105,91	92,40
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,86</b>	<b>105,91</b>	<b>92,40</b>
1	Công trình năng lượng	114,86	105,91	92,40
	+ Trạm biến áp	114,86	105,91	92,40
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>109,27</b>	<b>105,91</b>	<b>92,40</b>
1	Đập bê tông	109,34	105,91	92,40
2	Kênh bê tông xi măng	109,20	105,91	92,40
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>111,43</b>	<b>105,91</b>	<b>92,40</b>
1	Đường láng nhựa	107,32	105,91	92,40
2	Đường bê tông xi măng	105,79	105,91	92,40
3	Cầu bê tông xi măng	121,18	105,91	92,40

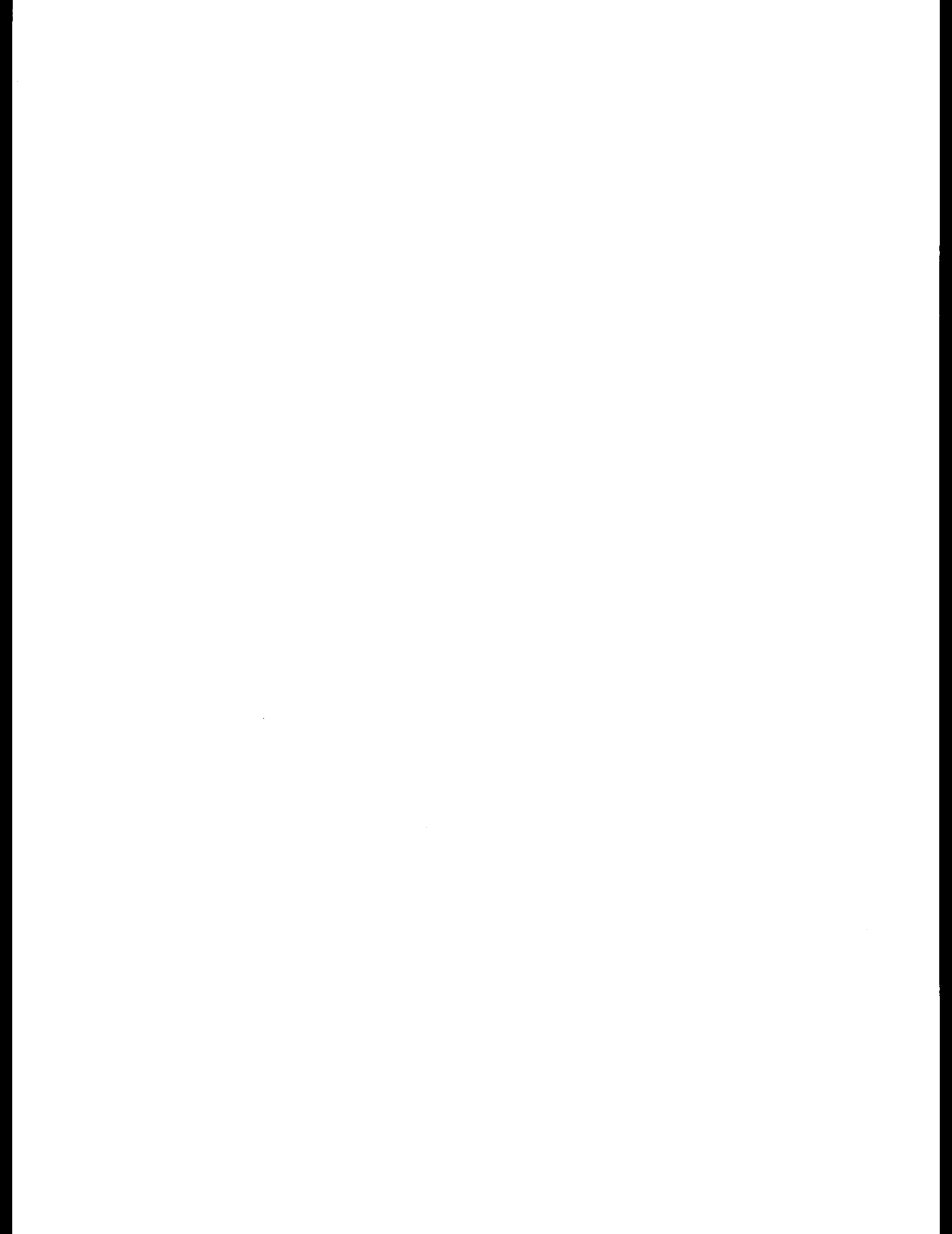


Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 02/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,42</b>	<b>105,91</b>	<b>91,87</b>
1	Công trình giáo dục	104,29	105,91	91,87
	+ Trường mẫu giáo	104,32	105,91	91,87
	+ Các loại trường khác	104,25	105,91	91,87
2	Công trình y tế	103,08	105,91	91,87
3	Công trình thể thao	109,10	105,91	91,87
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,10	105,91	91,87
4	Công trình văn hóa	106,59	105,91	91,87
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,59	105,91	91,87
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,05	105,91	91,87
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,86</b>	<b>105,91</b>	<b>91,87</b>
1	Công trình năng lượng	114,86	105,91	91,87
	+ Trạm biến áp	114,86	105,91	91,87
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>109,18</b>	<b>105,91</b>	<b>91,87</b>
1	Đập bê tông	109,19	105,91	91,87
2	Kênh bê tông xi măng	109,17	105,91	91,87
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,73</b>	<b>105,91</b>	<b>91,87</b>
1	Đường láng nhựa	105,58	105,91	91,87
2	Đường bê tông xi măng	105,49	105,91	91,87
3	Cầu bê tông xi măng	121,13	105,91	91,87

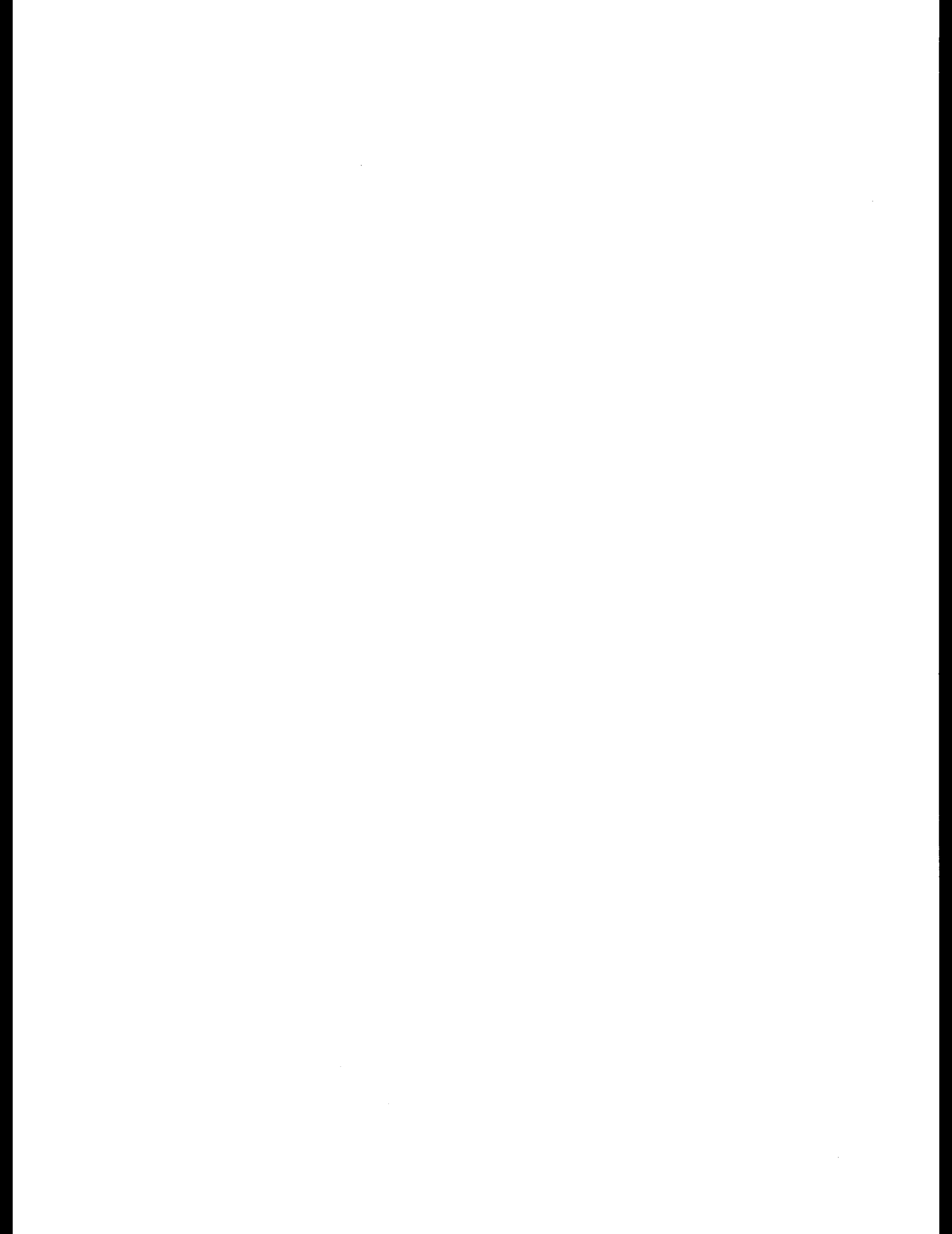


Chỉ số giá xây dựng vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 3/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,42</b>	<b>105,91</b>	<b>90,71</b>
1	Công trình giáo dục	104,29	105,91	90,71
	+ Trường mẫu giáo	104,32	105,91	90,71
	+ Các loại trường khác	104,25	105,91	90,71
2	Công trình y tế	103,08	105,91	90,71
3	Công trình thể thao	109,10	105,91	90,71
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,10	105,91	90,71
4	Công trình văn hóa	106,59	105,91	90,71
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,59	105,91	90,71
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,05	105,91	90,71
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,86</b>	<b>105,91</b>	<b>90,71</b>
1	Công trình năng lượng	114,86	105,91	90,71
	+ Trạm biến áp	114,86	105,91	90,71
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>109,18</b>	<b>105,91</b>	<b>90,71</b>
1	Đập bê tông	109,19	105,91	90,71
2	Kênh bê tông xi măng	109,17	105,91	90,71
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,72</b>	<b>105,91</b>	<b>90,71</b>
1	Đường láng nhựa	105,57	105,91	90,71
2	Đường bê tông xi măng	105,49	105,91	90,71
3	Cầu bê tông xi măng	121,09	105,91	90,71



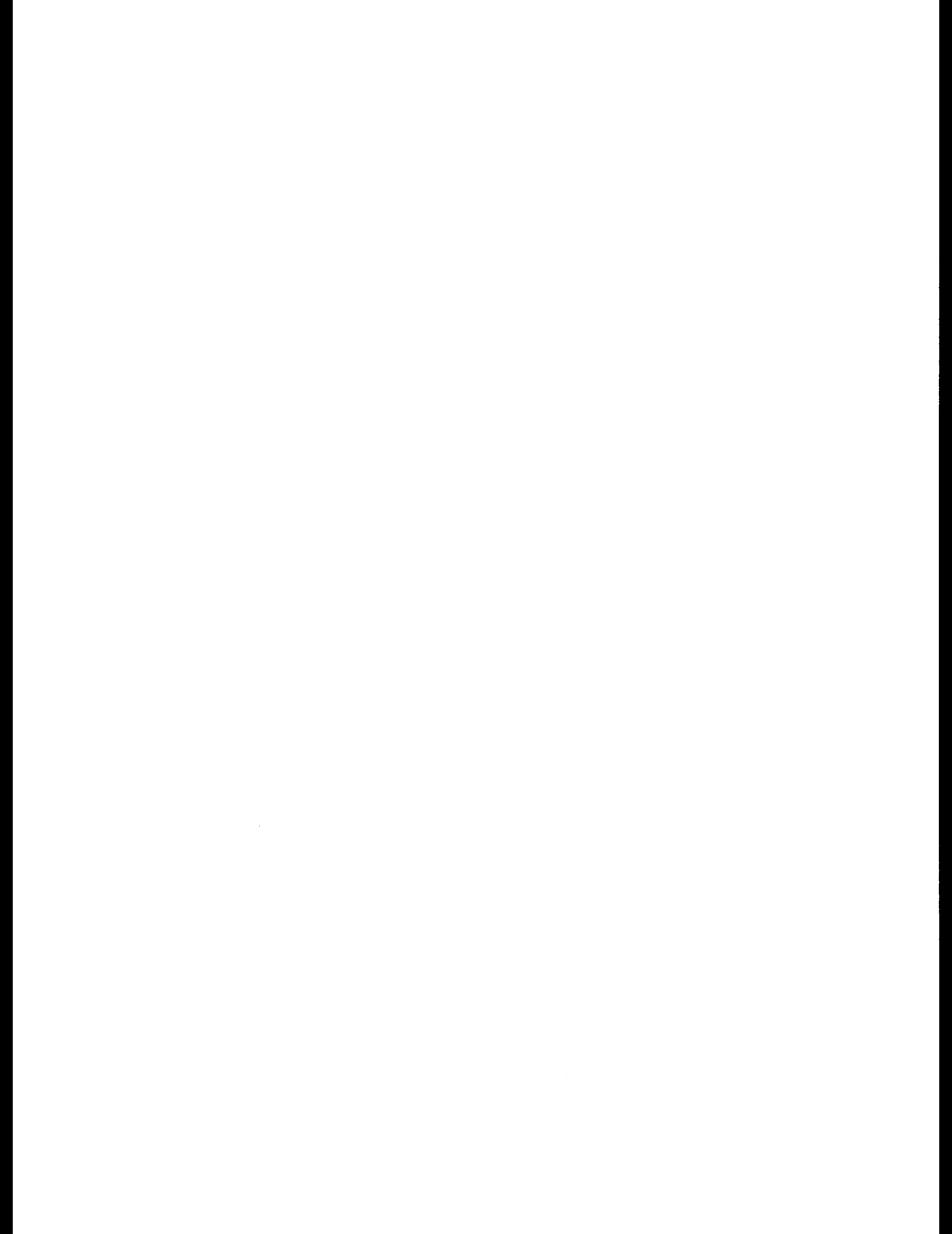
Chỉ số giá Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2020 so với T9/2019	T9/2019 so với năm 2016	T01/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	100,00	99,32	99,32
2	Cát xây dựng	100,00	157,07	157,07
3	Đá xây dựng	99,63	98,73	98,37
4	Vật liệu đắp	100,00	131,14	131,14
5	Gạch xây	100,00	94,30	94,30
6	Gạch ốp lát	100,00	96,66	96,66
7	Nhựa đường	108,11	110,40	119,36
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	100,00	99,61	99,61
9	Thép xây dựng	100,00	127,93	127,93
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,00	100,19	100,19
12	Vật liệu điện	100,00	104,51	104,51
13	Nhiên liệu	101,74	126,13	128,33
14	Kính xây dựng	100,00	87,91	87,91
15	Sơn và vật liệu sơn	100,00	108,73	108,73





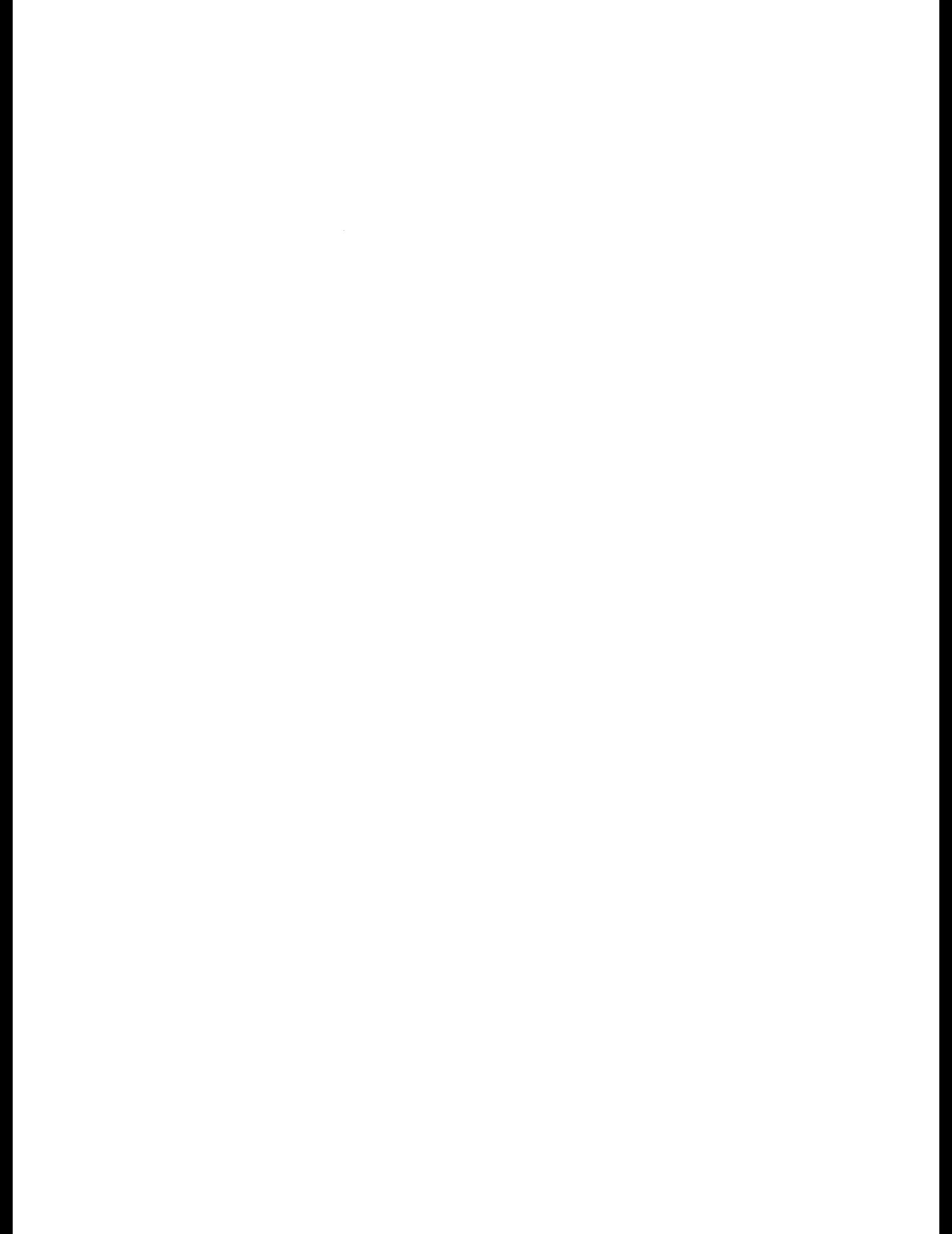
**Chỉ số giá Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2020 so với năm 2016	T02/2020 so với T01/2020	T02/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	99,32	100,00	99,32
2	Cát xây dựng	157,07	100,00	157,07
3	Đá xây dựng	98,37	100,00	98,37
4	Vật liệu đắp	131,14	100,00	131,14
5	Gạch xây	94,30	100,00	94,30
6	Gạch ốp lát	96,66	100,00	96,66
7	Nhựa đường	119,36	92,67	110,61
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	99,61	100,00	99,61
9	Thép xây dựng	127,93	100,00	127,93
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,19	100,00	100,19
12	Vật liệu điện	104,51	100,00	104,51
13	Nhiên liệu	128,33	96,53	123,88
14	Kính xây dựng	87,91	100,00	87,91
15	Sơn và vật liệu sơn	108,73	100,00	108,73





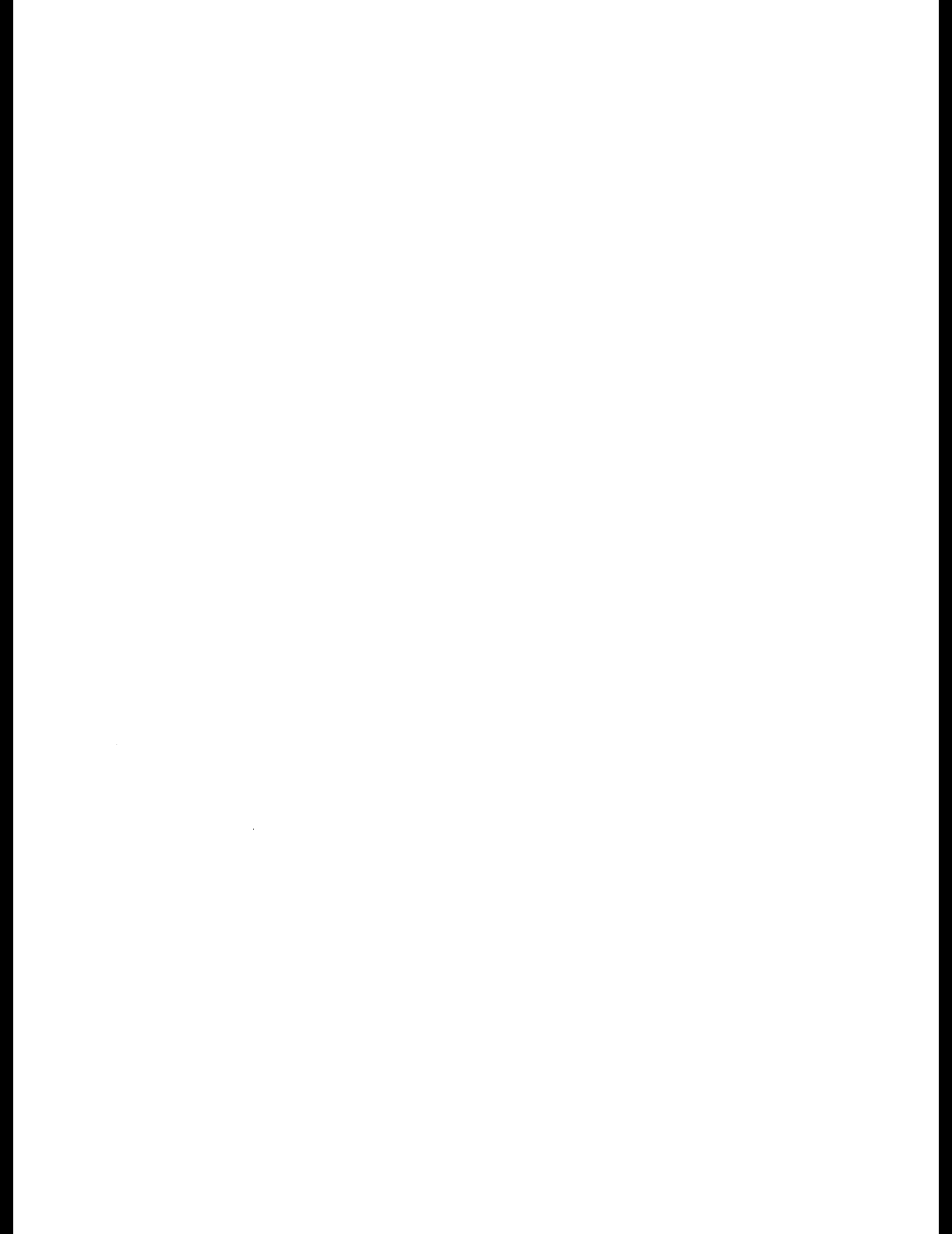
Chỉ số giá Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T02/2020 so với năm 2016	T3/2020 so với T02/2020	T3/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	99,32	100,00	99,32
2	Cát xây dựng	157,07	100,00	157,07
3	Đá xây dựng	98,37	100,00	98,37
4	Vật liệu đắp	131,14	100,00	131,14
5	Gạch xây	94,30	100,00	94,30
6	Gạch ốp lát	96,66	100,00	96,66
7	Nhựa đường	110,61	100,00	110,61
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	99,61	100,00	99,61
9	Thép xây dựng	127,93	100,00	127,93
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,19	100,00	100,19
12	Vật liệu điện	104,51	100,00	104,51
13	Nhiên liệu	123,88	93,23	115,49
14	Kính xây dựng	87,91	100,00	87,91
15	Sơn và vật liệu sơn	108,73	100,00	108,73

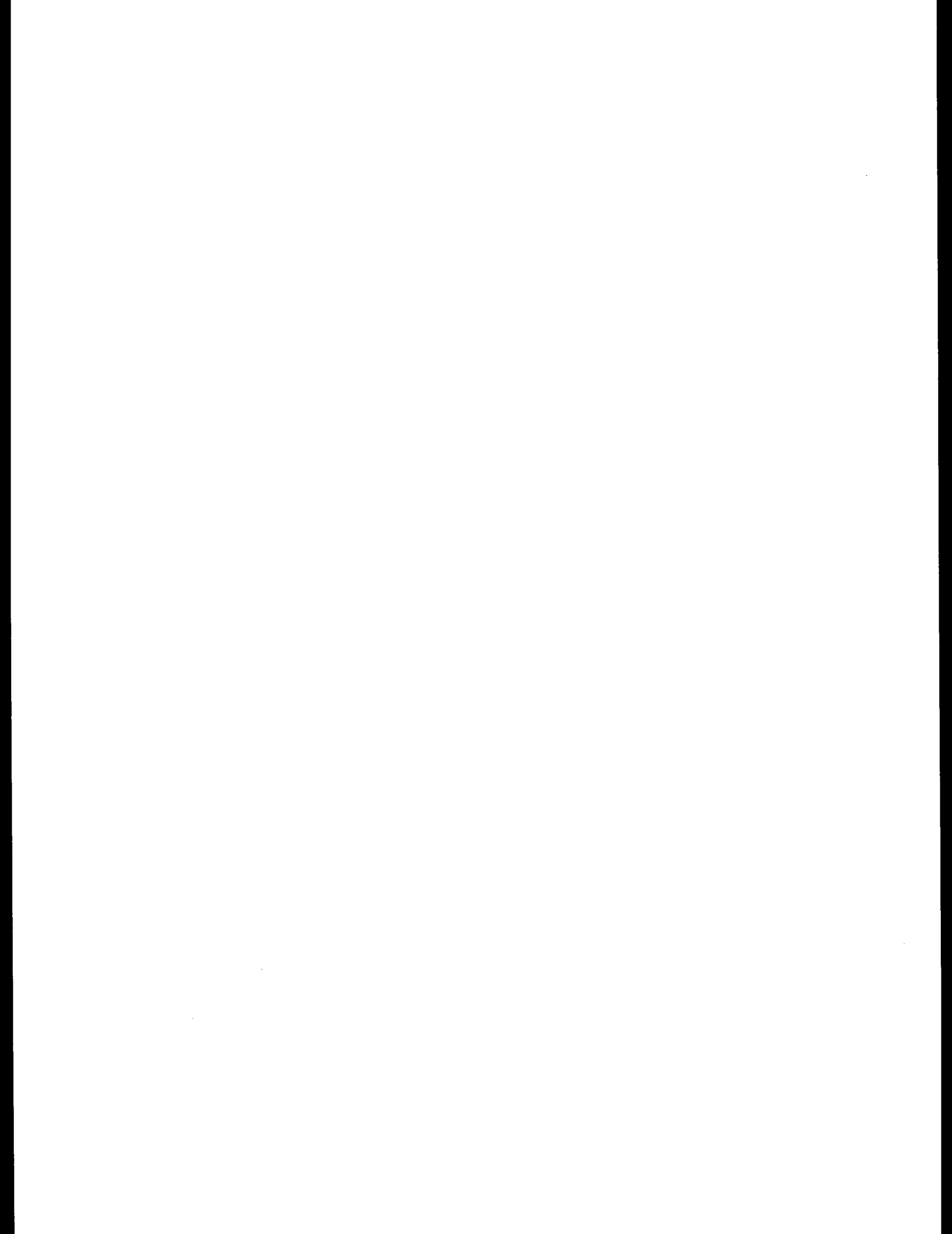




**Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
(NĂM 2016 = 100)**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>104,19</b>	<b>104,18</b>	<b>104,16</b>
1	Công trình giáo dục	103,77	103,76	103,74
	+ Trường mẫu giáo	103,81	103,80	103,78
	+ Các loại trường khác	103,72	103,71	103,69
2	Công trình y tế	103,24	103,23	103,21
3	Công trình thể thao	105,95	105,94	105,91
	+ Công trình thể thao trong nhà	105,95	105,94	105,91
4	Công trình văn hóa	104,63	104,62	104,59
	+ Nhà văn hóa phường, xã	104,63	104,62	104,59
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	103,37	103,35	103,33
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>102,23</b>	<b>102,21</b>	<b>102,16</b>
1	Công trình năng lượng	102,23	102,21	102,16
	+ Trạm biến áp	102,23	102,21	102,16
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>104,68</b>	<b>104,58</b>	<b>104,47</b>
1	Đập bê tông	104,13	103,97	103,79
2	Kênh bê tông xi măng	105,23	105,19	105,15
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>104,31</b>	<b>103,92</b>	<b>103,73</b>
1	Đường láng nhựa	102,98	102,14	101,94
2	Đường bê tông xi măng	103,06	102,85	102,73
3	Cầu bê tông xi măng	106,89	106,77	106,53

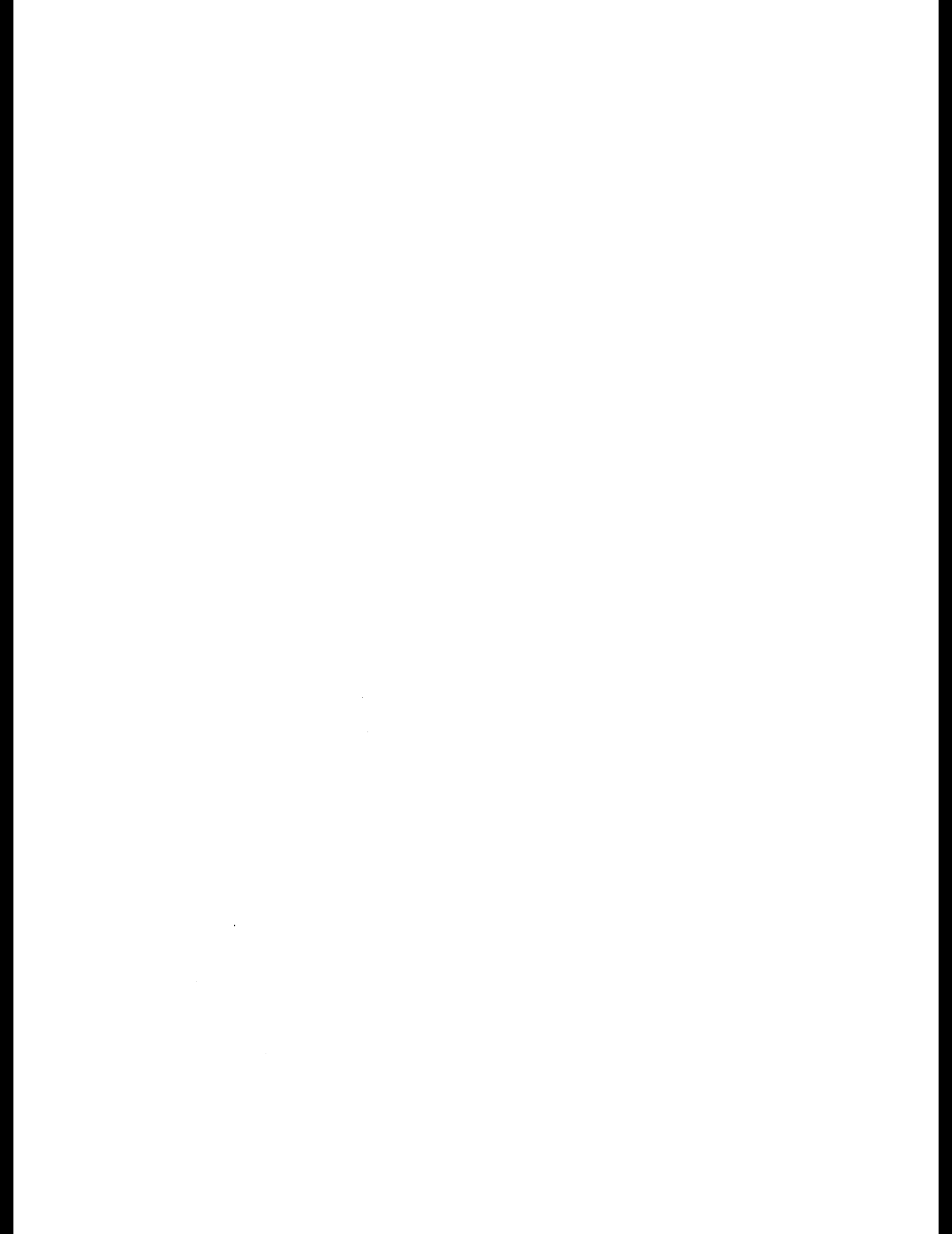


**Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình**

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,43</b>	<b>105,42</b>	<b>105,38</b>
1	Công trình giáo dục	104,84	104,83	104,80
	+ Trường mẫu giáo	104,82	104,81	104,78
	+ Các loại trường khác	104,85	104,84	104,81
2	Công trình y tế	104,16	104,15	104,12
3	Công trình thể thao	107,45	107,43	107,39
	+ Công trình thể thao trong nhà	107,45	107,43	107,39
4	Công trình văn hóa	105,92	105,91	105,87
	+ Nhà văn hóa phường, xã	105,92	105,91	105,87
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,79	104,77	104,74
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>108,42</b>	<b>108,35</b>	<b>108,18</b>
1	Công trình năng lượng	108,42	108,35	108,18
	+ Trạm biến áp	108,42	108,35	108,18
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>105,82</b>	<b>105,70</b>	<b>105,56</b>
1	Đập bê tông	105,14	104,94	104,72
2	Kênh bê tông xi măng	106,50	106,45	106,40
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>105,34</b>	<b>104,86</b>	<b>104,63</b>
1	Đường láng nhựa	103,65	102,62	102,38
2	Đường bê tông xi măng	103,79	103,53	103,38
3	Cầu bê tông xi măng	108,58	108,43	108,12

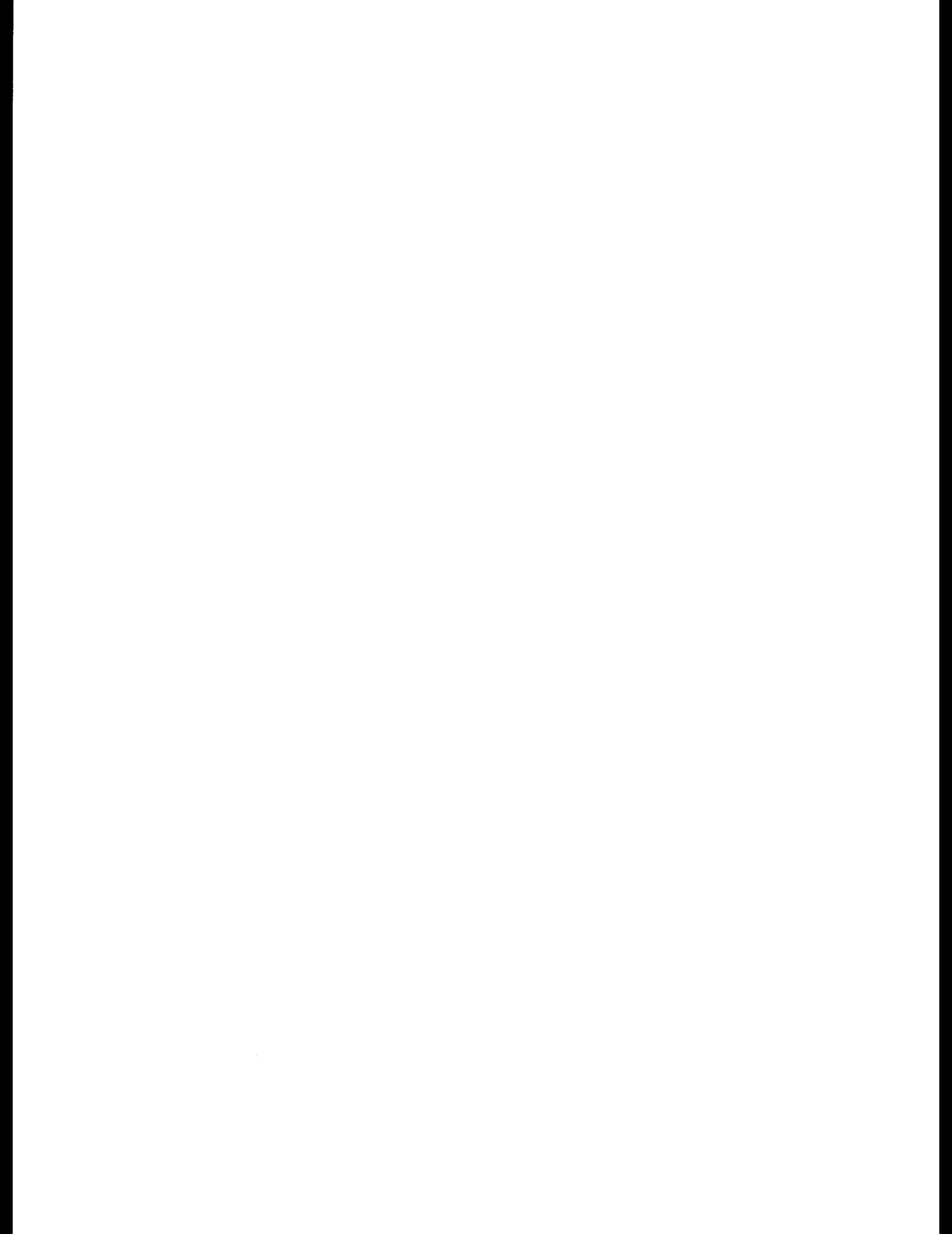


Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,88</b>	<b>105,60</b>	<b>92,41</b>
1	Công trình giáo dục	104,87	105,60	92,41
	+ Trường mẫu giáo	104,86	105,60	92,41
	+ Các loại trường khác	104,88	105,60	92,41
2	Công trình y tế	103,89	105,60	92,41
3	Công trình thể thao	109,02	105,60	92,41
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,02	105,60	92,41
4	Công trình văn hóa	106,70	105,60	92,41
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,70	105,60	92,41
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,94	105,60	92,41
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,00</b>	<b>105,60</b>	<b>92,41</b>
1	Công trình năng lượng	114,00	105,60	92,41
	+ Trạm biến áp	114,00	105,60	92,41
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>108,35</b>	<b>105,60</b>	<b>92,41</b>
1	Đập bê tông	108,75	105,60	92,41
2	Kênh bê tông xi măng	107,94	105,60	92,41
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,97</b>	<b>105,60</b>	<b>92,41</b>
1	Đường láng nhựa	107,00	105,60	92,41
2	Đường bê tông xi măng	105,29	105,60	92,41
3	Cầu bê tông xi măng	120,62	105,60	92,41

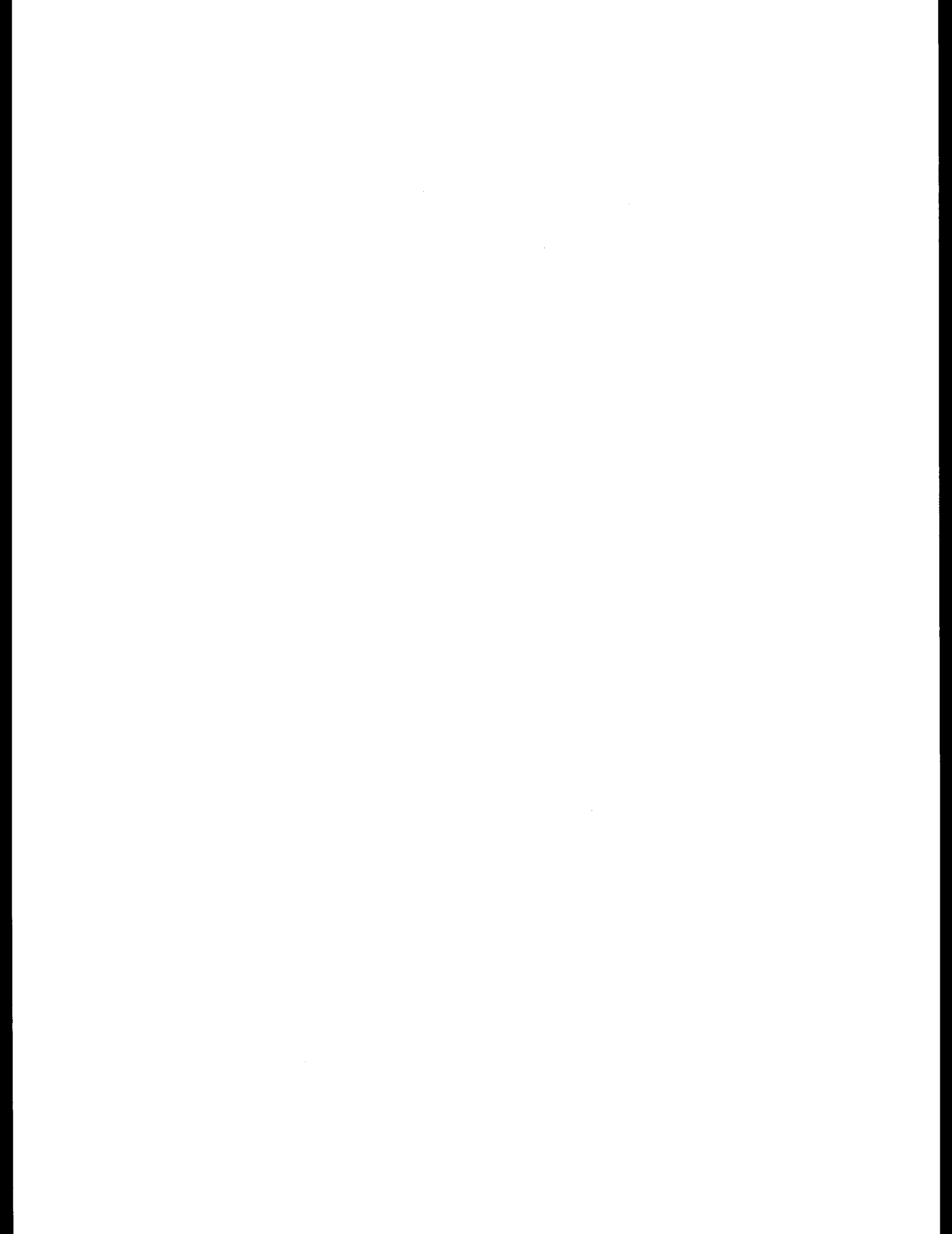


Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trách, Quảng Trách, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 02/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,88</b>	<b>105,60</b>	<b>91,88</b>
1	Công trình giáo dục	104,87	105,60	91,88
	+ Trường mẫu giáo	104,86	105,60	91,88
	+ Các loại trường khác	104,88	105,60	91,88
2	Công trình y tế	103,89	105,60	91,88
3	Công trình thể thao	109,02	105,60	91,88
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,02	105,60	91,88
4	Công trình văn hóa	106,70	105,60	91,88
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,70	105,60	91,88
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,94	105,60	91,88
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,00</b>	<b>105,60</b>	<b>91,88</b>
1	Công trình năng lượng	114,00	105,60	91,88
	+ Trạm biến áp	114,00	105,60	91,88
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>108,25</b>	<b>105,60</b>	<b>91,88</b>
1	Đập bê tông	108,58	105,60	91,88
2	Kênh bê tông xi măng	107,91	105,60	91,88
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,24</b>	<b>105,60</b>	<b>91,88</b>
1	Đường láng nhựa	105,19	105,60	91,88
2	Đường bê tông xi măng	104,97	105,60	91,88
3	Cầu bê tông xi măng	120,57	105,60	91,88

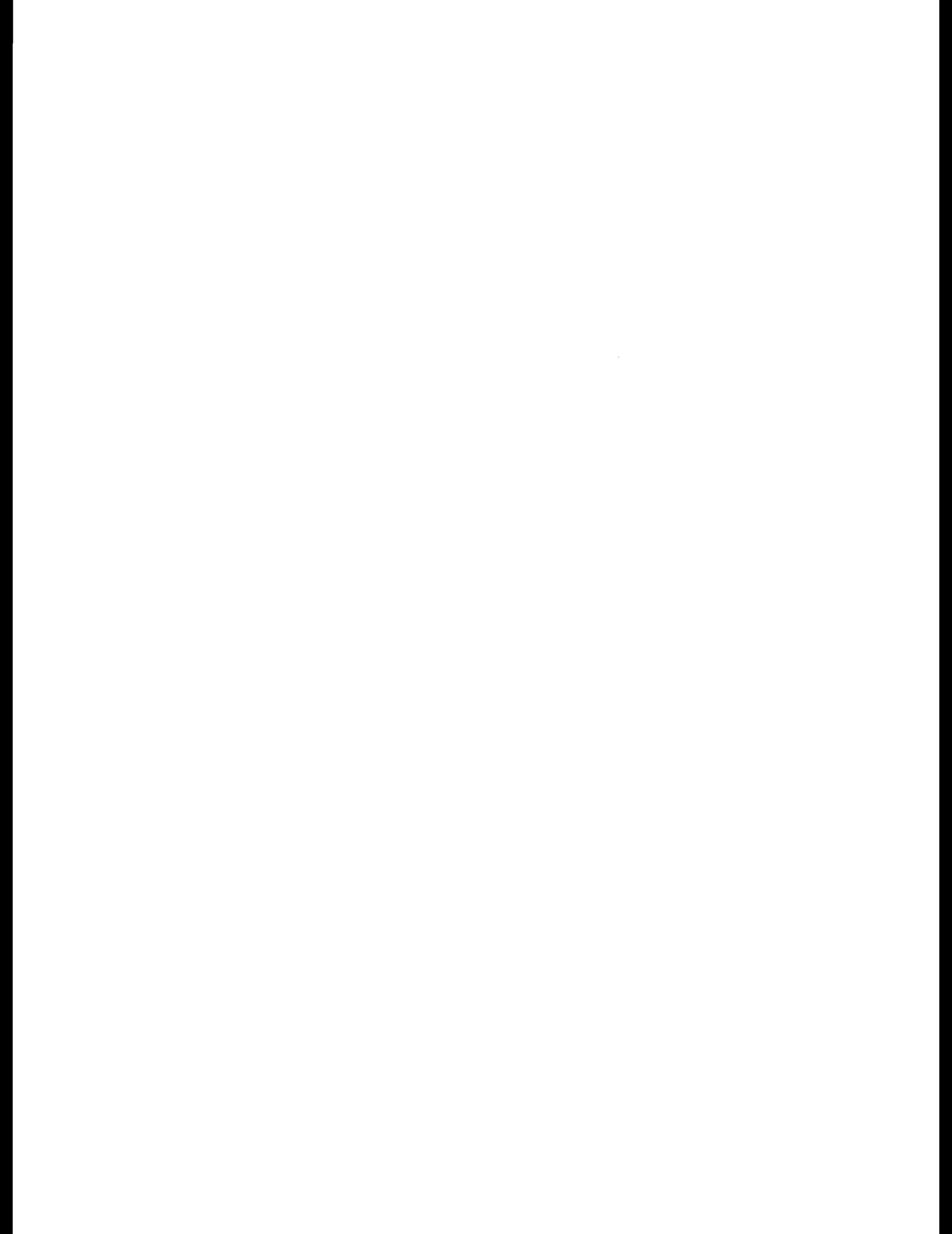


Chỉ số giá xây dựng vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 3/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,88</b>	<b>105,60</b>	<b>90,70</b>
1	Công trình giáo dục	104,87	105,60	90,70
	+ Trường mẫu giáo	104,86	105,60	90,70
	+ Các loại trường khác	104,88	105,60	90,70
2	Công trình y tế	103,89	105,60	90,70
3	Công trình thể thao	109,02	105,60	90,70
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,02	105,60	90,70
4	Công trình văn hóa	106,70	105,60	90,70
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,70	105,60	90,70
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,94	105,60	90,70
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,00</b>	<b>105,60</b>	<b>90,70</b>
1	Công trình năng lượng	114,00	105,60	90,70
	+ Trạm biến áp	114,00	105,60	90,70
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>108,25</b>	<b>105,60</b>	<b>90,70</b>
1	Đập bê tông	108,58	105,60	90,70
2	Kênh bê tông xi măng	107,91	105,60	90,70
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,23</b>	<b>105,60</b>	<b>90,70</b>
1	Đường láng nhựa	105,19	105,60	90,70
2	Đường bê tông xi măng	104,97	105,60	90,70
3	Cầu bê tông xi măng	120,52	105,60	90,70



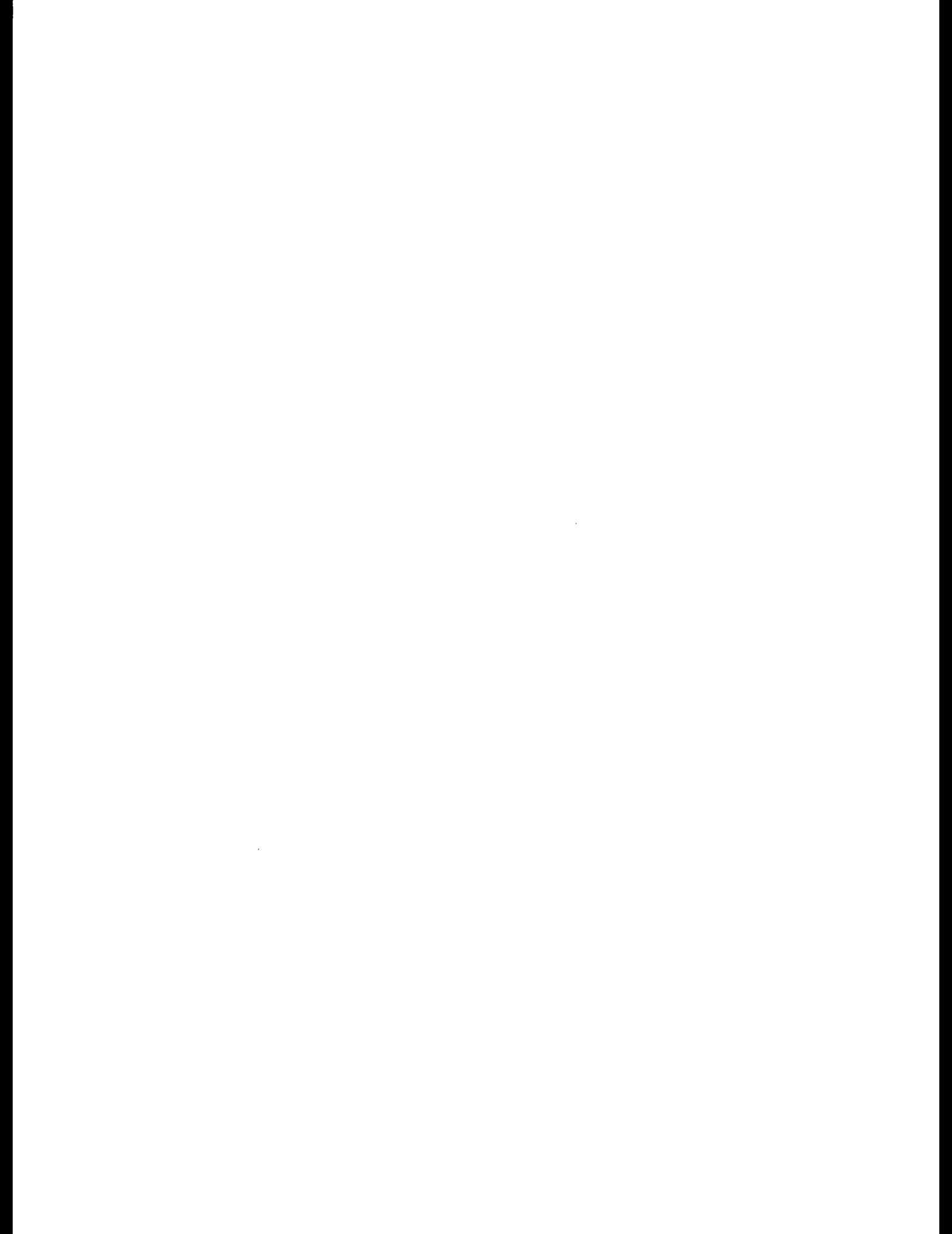
**Chỉ số giá Vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2020 so với T9/2019	T9/2019 so với năm 2016	T01/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	100,00	99,26	99,26
2	Cát xây dựng	100,00	126,00	126,00
3	Đá xây dựng	99,79	99,76	99,55
4	Vật liệu đắp	100,00	131,14	131,14
5	Gạch xây	100,00	94,03	94,03
6	Gạch ốp lát	100,00	96,65	96,65
7	Nhựa đường	108,11	110,40	119,36
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	100,00	99,61	99,61
9	Thép xây dựng	100,00	127,92	127,92
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,00	100,19	100,19
12	Vật liệu điện	100,00	104,51	104,51
13	Nhiên liệu	101,74	126,13	128,33
14	Kính xây dựng	100,00	93,75	93,75
15	Sơn và vật liệu sơn	100,00	108,73	108,73





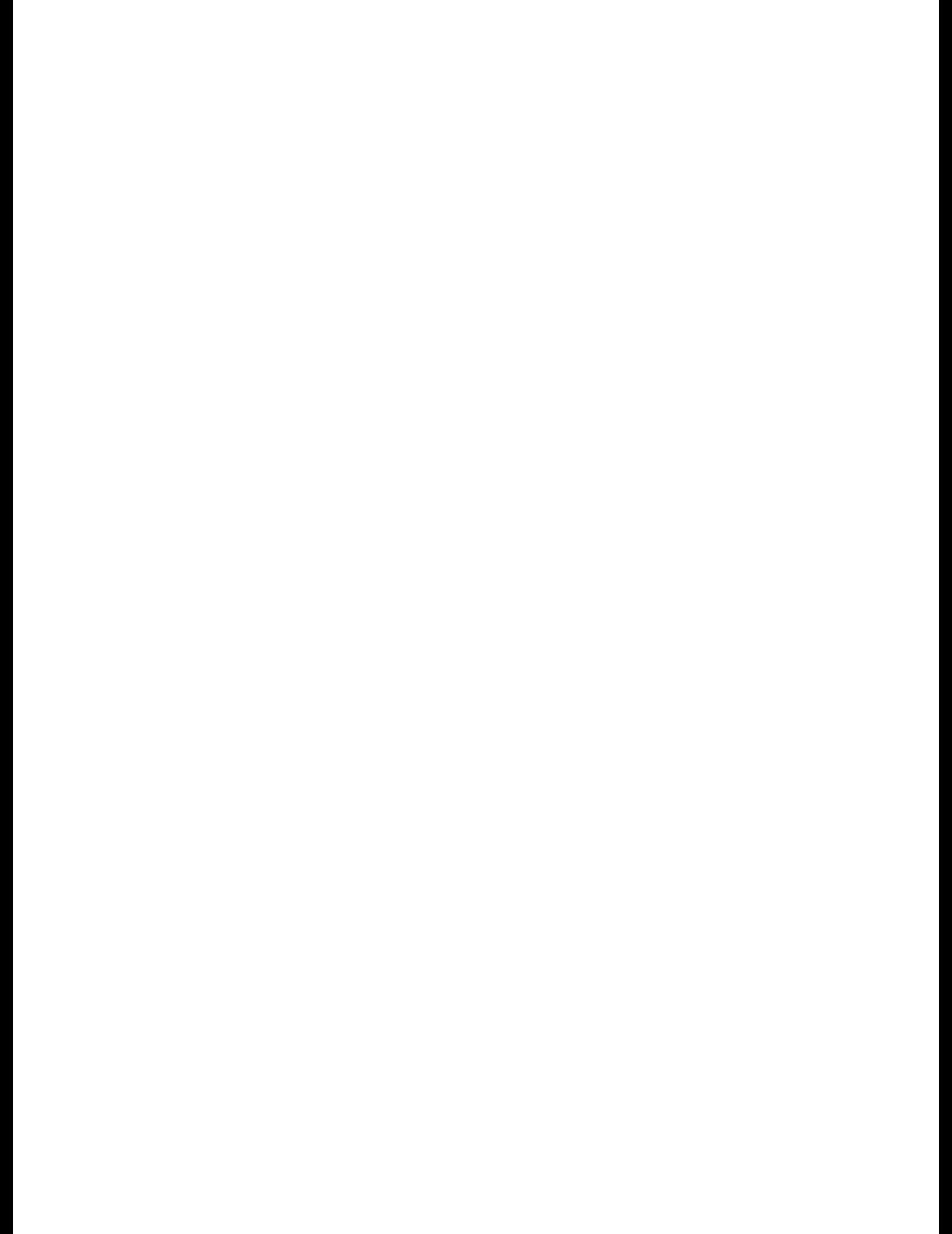
**Chỉ số giá Vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2020 so với năm 2016	T02/2020 so với T01/2020	T02/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	99,26	100,00	99,26
2	Cát xây dựng	126,00	100,00	126,00
3	Đá xây dựng	99,55	100,00	99,55
4	Vật liệu đắp	131,14	100,00	131,14
5	Gạch xây	94,03	100,00	94,03
6	Gạch ốp lát	96,65	100,00	96,65
7	Nhựa đường	119,36	92,67	110,61
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	99,61	100,00	99,61
9	Thép xây dựng	127,92	100,00	127,92
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,19	100,00	100,19
12	Vật liệu điện	104,51	100,00	104,51
13	Nhiên liệu	128,33	96,53	123,88
14	Kính xây dựng	93,75	100,00	93,75
15	Sơn và vật liệu sơn	108,73	100,00	108,73





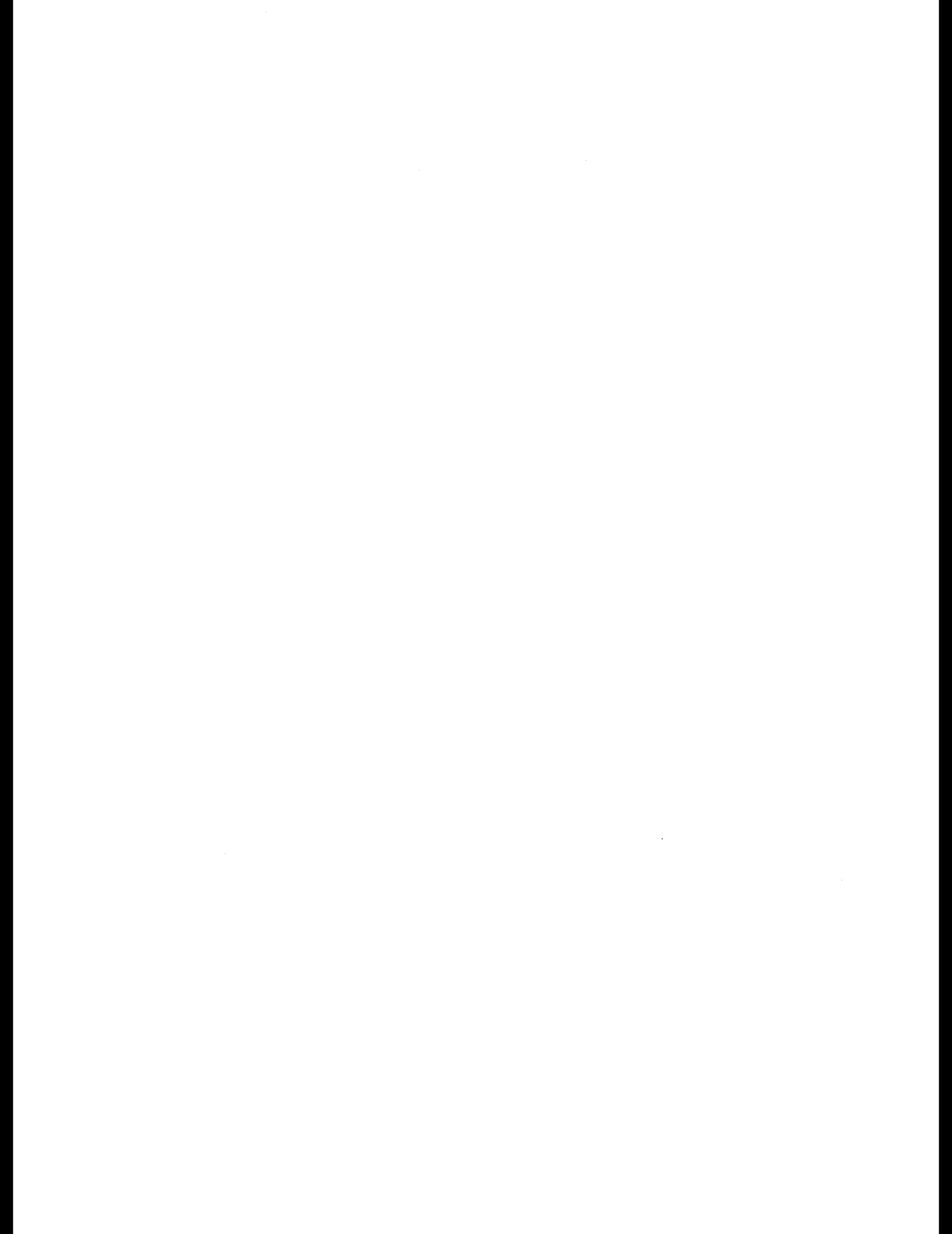
**Chỉ số giá Vùng III (Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T02/2020 so với năm 2016	T3/2020 so với T02/2020	T3/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	99,26	100,00	99,26
2	Cát xây dựng	126,00	100,00	126,00
3	Đá xây dựng	99,55	100,00	99,55
4	Vật liệu đắp	131,14	100,00	131,14
5	Gạch xây	94,03	100,00	94,03
6	Gạch ốp lát	96,65	100,00	96,65
7	Nhựa đường	110,61	100,00	110,61
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	99,61	100,00	99,61
9	Thép xây dựng	127,92	100,00	127,92
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,19	100,00	100,19
12	Vật liệu điện	104,51	100,00	104,51
13	Nhiên liệu	123,88	93,23	115,49
14	Kính xây dựng	93,75	100,00	93,75
15	Sơn và vật liệu sơn	108,73	100,00	108,73

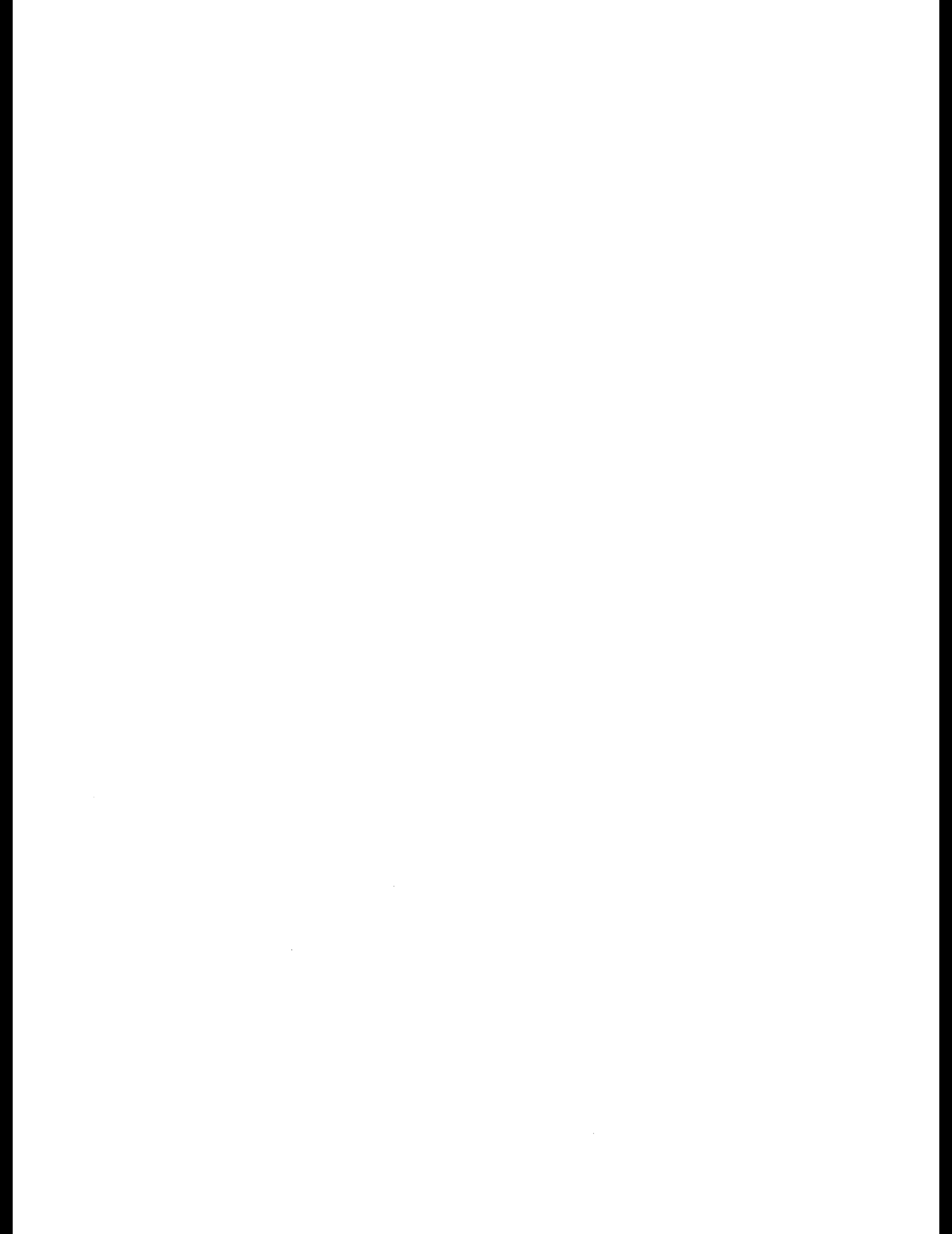




Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2016 = 100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,83</b>	<b>105,82</b>	<b>105,80</b>
1	Công trình giáo dục	105,48	105,47	105,45
	+ Trường mẫu giáo	105,49	105,48	105,46
	+ Các loại trường khác	105,46	105,46	105,44
2	Công trình y tế	104,90	104,88	104,86
3	Công trình thể thao	107,62	107,61	107,58
	+ Công trình thể thao trong nhà	107,62	107,61	107,58
4	Công trình văn hóa	106,39	106,37	106,35
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,39	106,37	106,35
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,78	104,78	104,75
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>102,81</b>	<b>102,80</b>	<b>102,75</b>
1	Công trình năng lượng	102,81	102,80	102,75
	+ Trạm biến áp	102,81	102,80	102,75
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>106,20</b>	<b>106,10</b>	<b>105,99</b>
1	Đập bê tông	105,44	105,28	105,11
2	Kênh bê tông xi măng	106,95	106,91	106,87
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>106,15</b>	<b>105,76</b>	<b>105,57</b>
1	Đường láng nhựa	104,79	103,94	103,76
2	Đường bê tông xi măng	104,64	104,43	104,31
3	Cầu bê tông xi măng	109,02	108,90	108,65

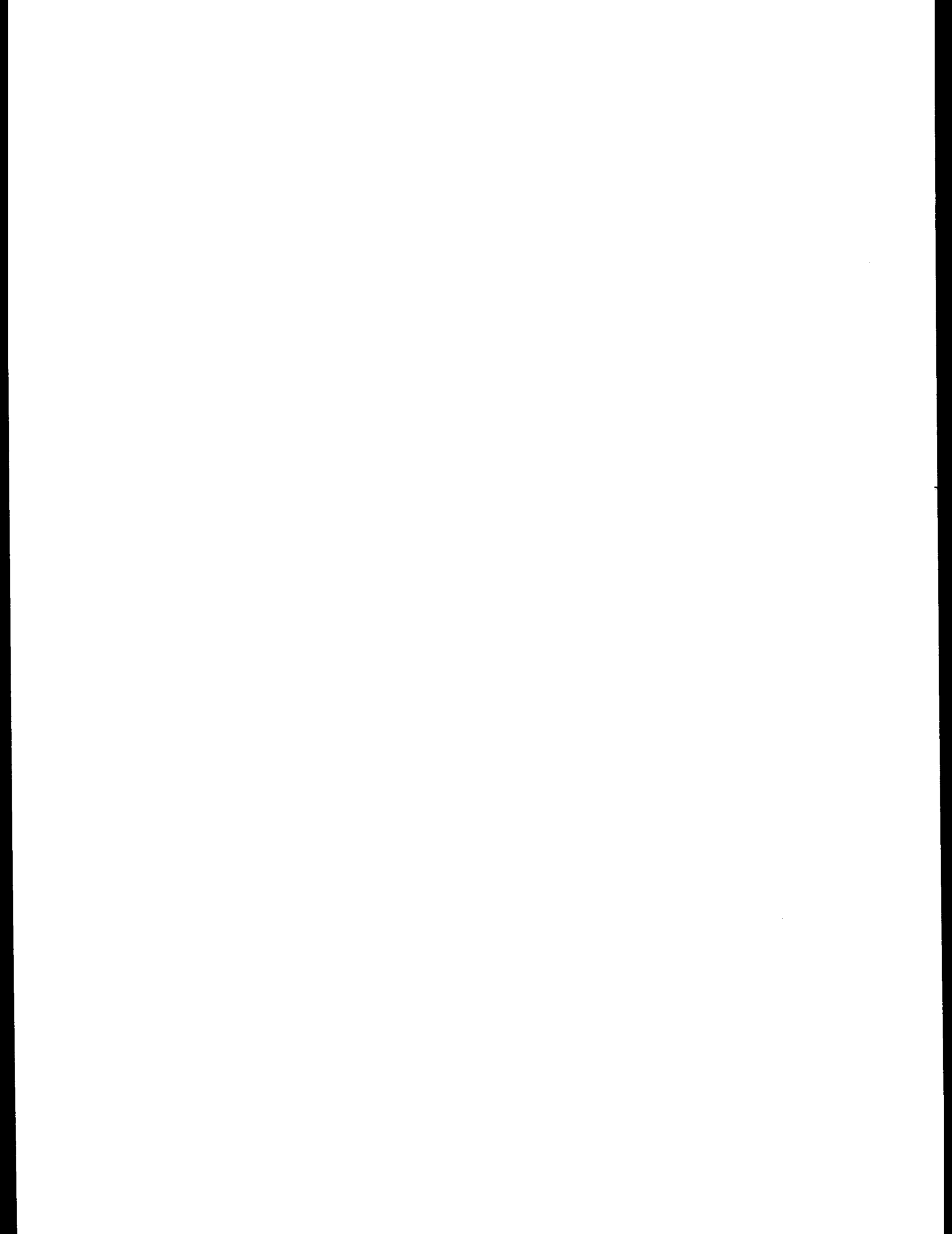


Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>107,55</b>	<b>107,53</b>	<b>107,51</b>
1	Công trình giáo dục	107,04	107,03	107,01
	+ Trường mẫu giáo	106,95	106,94	106,91
	+ Các loại trường khác	107,13	107,12	107,10
2	Công trình y tế	106,29	106,27	106,25
3	Công trình thể thao	109,54	109,52	109,49
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,54	109,52	109,49
4	Công trình văn hóa	108,16	108,14	108,11
	+ Nhà văn hóa phường, xã	108,16	108,14	108,11
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	106,72	106,71	106,67
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>110,65</b>	<b>110,58</b>	<b>110,42</b>
1	Công trình năng lượng	110,65	110,58	110,42
	+ Trạm biến áp	110,65	110,58	110,42
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>107,70</b>	<b>107,58</b>	<b>107,45</b>
1	Đập bê tông	106,77	106,57	106,36
2	Kênh bê tông xi măng	108,63	108,58	108,53
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>107,61</b>	<b>107,13</b>	<b>106,90</b>
1	Đường láng nhựa	105,86	104,83	104,60
2	Đường bê tông xi măng	105,74	105,48	105,34
3	Cầu bê tông xi măng	111,22	111,07	110,77

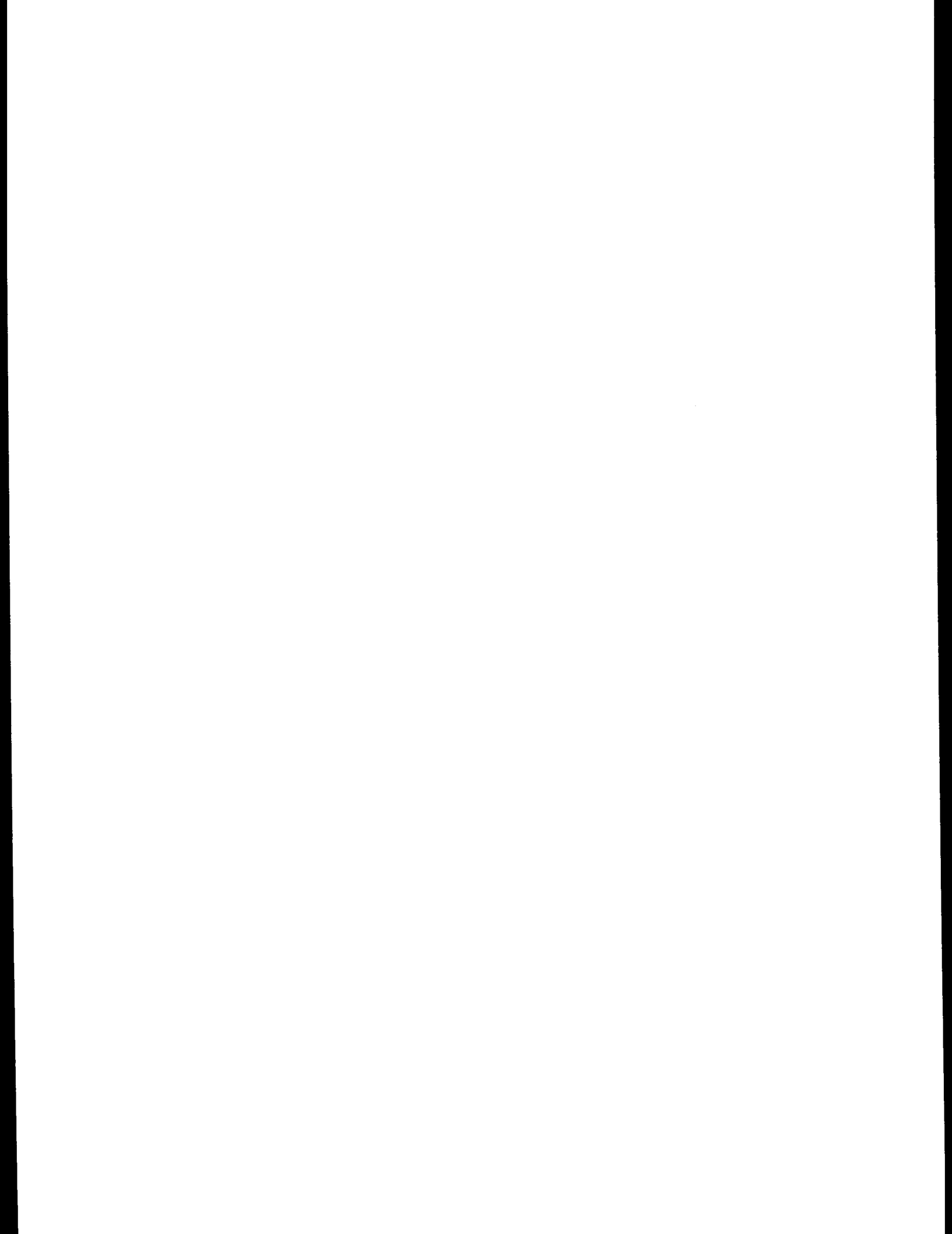


Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,88</b>	<b>112,23</b>	<b>93,99</b>
1	Công trình giáo dục	104,87	112,23	93,99
	+ Trường mẫu giáo	104,86	112,23	93,99
	+ Các loại trường khác	104,88	112,23	93,99
2	Công trình y tế	103,89	112,23	93,99
3	Công trình thể thao	109,02	112,23	93,99
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,02	112,23	93,99
4	Công trình văn hóa	106,70	112,23	93,99
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,70	112,23	93,99
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,94	112,23	93,99
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,00</b>	<b>112,23</b>	<b>93,99</b>
1	Công trình năng lượng	114,00	112,23	93,99
	+ Trạm biến áp	114,00	112,23	93,99
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>108,35</b>	<b>112,23</b>	<b>93,99</b>
1	Đập bê tông	108,75	112,23	93,99
2	Kênh bê tông xi măng	107,94	112,23	93,99
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,97</b>	<b>112,23</b>	<b>93,99</b>
1	Đường láng nhựa	107,00	112,23	93,99
2	Đường bê tông xi măng	105,29	112,23	93,99
3	Cầu bê tông xi măng	120,62	112,23	93,99

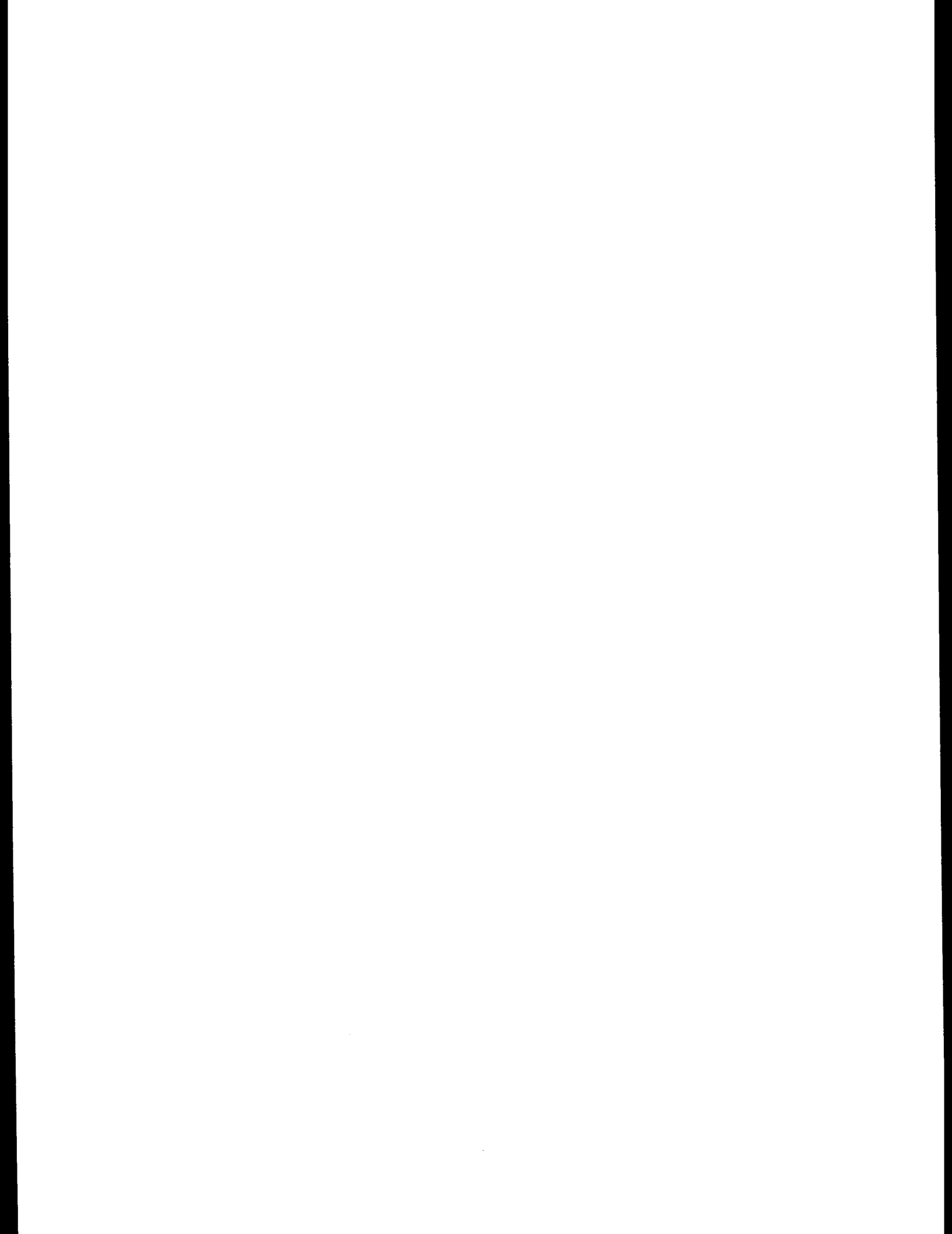


Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 02/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,88</b>	<b>112,23</b>	<b>93,47</b>
1	Công trình giáo dục	104,87	112,23	93,47
	+ Trường mẫu giáo	104,86	112,23	93,47
	+ Các loại trường khác	104,88	112,23	93,47
2	Công trình y tế	103,89	112,23	93,47
3	Công trình thể thao	109,02	112,23	93,47
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,02	112,23	93,47
4	Công trình văn hóa	106,70	112,23	93,47
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,70	112,23	93,47
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,94	112,23	93,47
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,00</b>	<b>112,23</b>	<b>93,47</b>
1	Công trình năng lượng	114,00	112,23	93,47
	+ Trạm biến áp	114,00	112,23	93,47
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>108,25</b>	<b>112,23</b>	<b>93,47</b>
1	Đập bê tông	108,58	112,23	93,47
2	Kênh bê tông xi măng	107,91	112,23	93,47
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,24</b>	<b>112,23</b>	<b>93,47</b>
1	Đường láng nhựa	105,19	112,23	93,47
2	Đường bê tông xi măng	104,97	112,23	93,47
3	Cầu bê tông xi măng	120,57	112,23	93,47

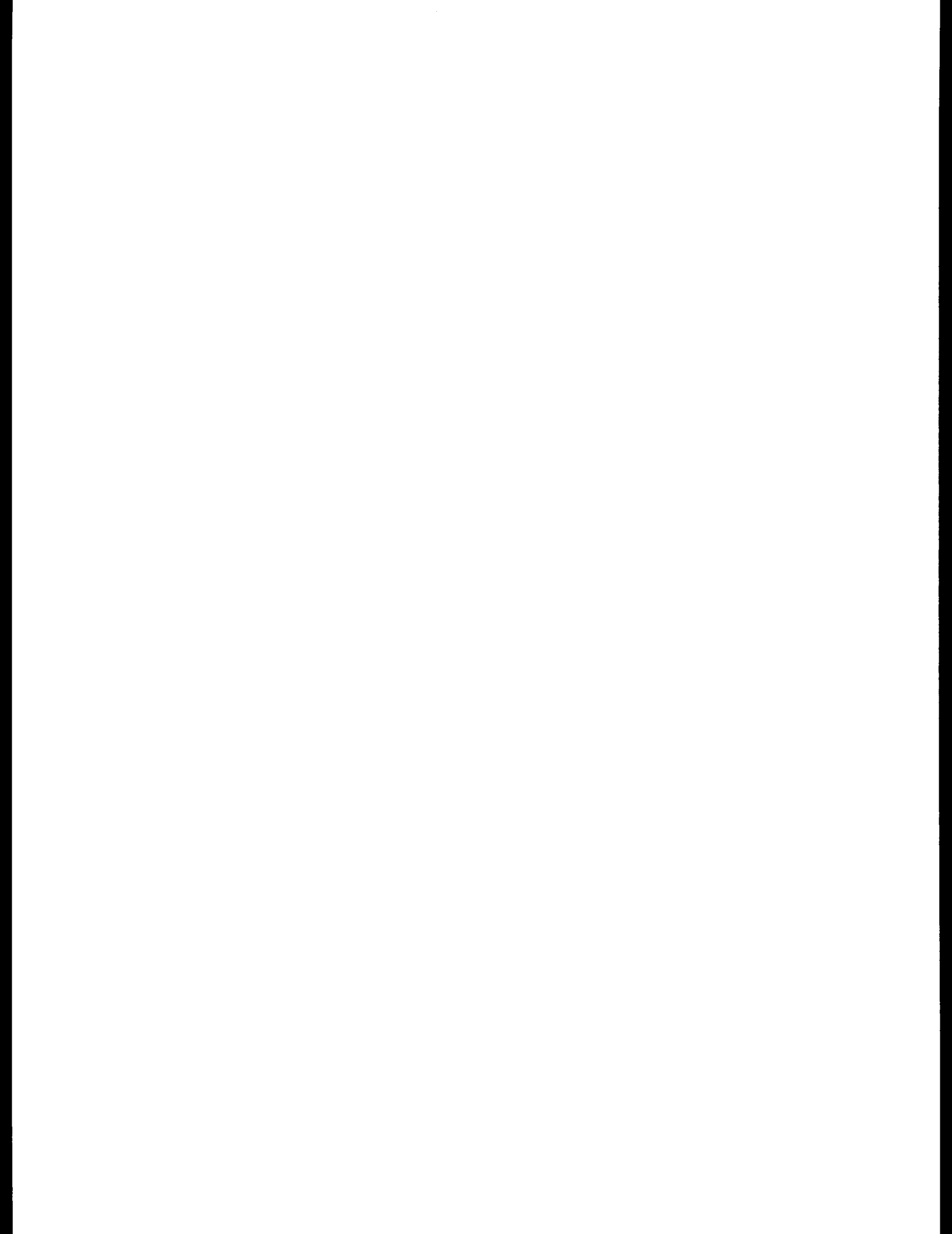


Chỉ số giá xây dựng vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 3/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>105,88</b>	<b>112,23</b>	<b>92,33</b>
1	Công trình giáo dục	104,87	112,23	92,33
	+ Trường mẫu giáo	104,86	112,23	92,33
	+ Các loại trường khác	104,88	112,23	92,33
2	Công trình y tế	103,89	112,23	92,33
3	Công trình thể thao	109,02	112,23	92,33
	+ Công trình thể thao trong nhà	109,02	112,23	92,33
4	Công trình văn hóa	106,70	112,23	92,33
	+ Nhà văn hóa phường, xã	106,70	112,23	92,33
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước	104,94	112,23	92,33
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>114,00</b>	<b>112,23</b>	<b>92,33</b>
1	Công trình năng lượng	114,00	112,23	92,33
	+ Trạm biến áp	114,00	112,23	92,33
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	<b>108,25</b>	<b>112,23</b>	<b>92,33</b>
1	Đập bê tông	108,58	112,23	92,33
2	Kênh bê tông xi măng	107,91	112,23	92,33
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>110,23</b>	<b>112,23</b>	<b>92,33</b>
1	Đường láng nhựa	105,19	112,23	92,33
2	Đường bê tông xi măng	104,97	112,23	92,33
3	Cầu bê tông xi măng	120,52	112,23	92,33



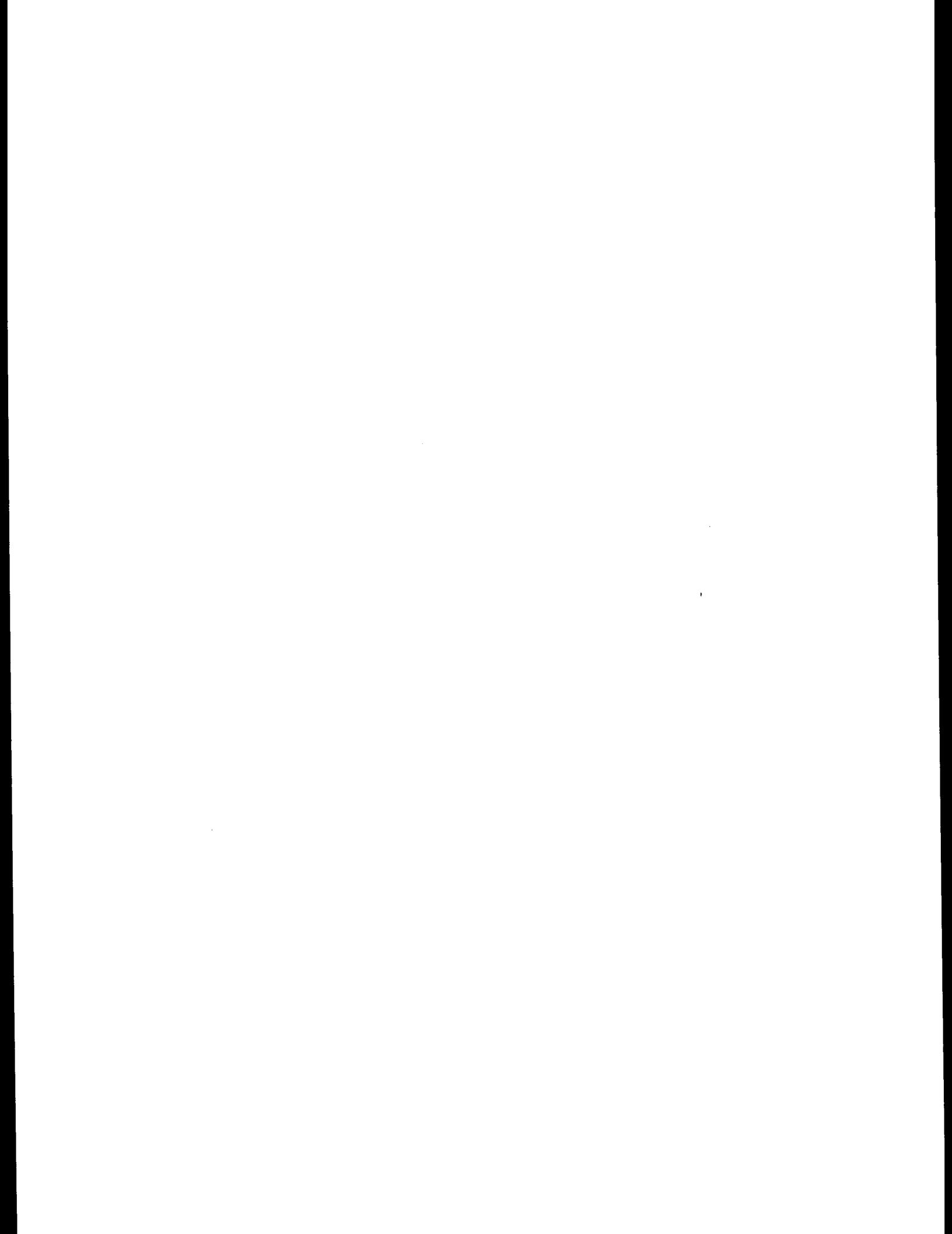
Chỉ số giá Vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2020 so với T9/2019	T9/2019 so với năm 2016	T01/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	100,00	99,26	99,26
2	Cát xây dựng	100,00	126,00	126,00
3	Đá xây dựng	99,79	99,76	99,55
4	Vật liệu đắp	100,00	131,14	131,14
5	Gạch xây	100,00	94,03	94,03
6	Gạch ốp lát	100,00	96,65	96,65
7	Nhựa đường	108,11	110,40	119,36
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	100,00	99,61	99,61
9	Thép xây dựng	100,00	127,92	127,92
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,00	100,19	100,19
12	Vật liệu điện	100,00	104,51	104,51
13	Nhiên liệu	101,74	126,13	128,33
14	Kính xây dựng	100,00	93,75	93,75
15	Sơn và vật liệu sơn	100,00	108,73	108,73





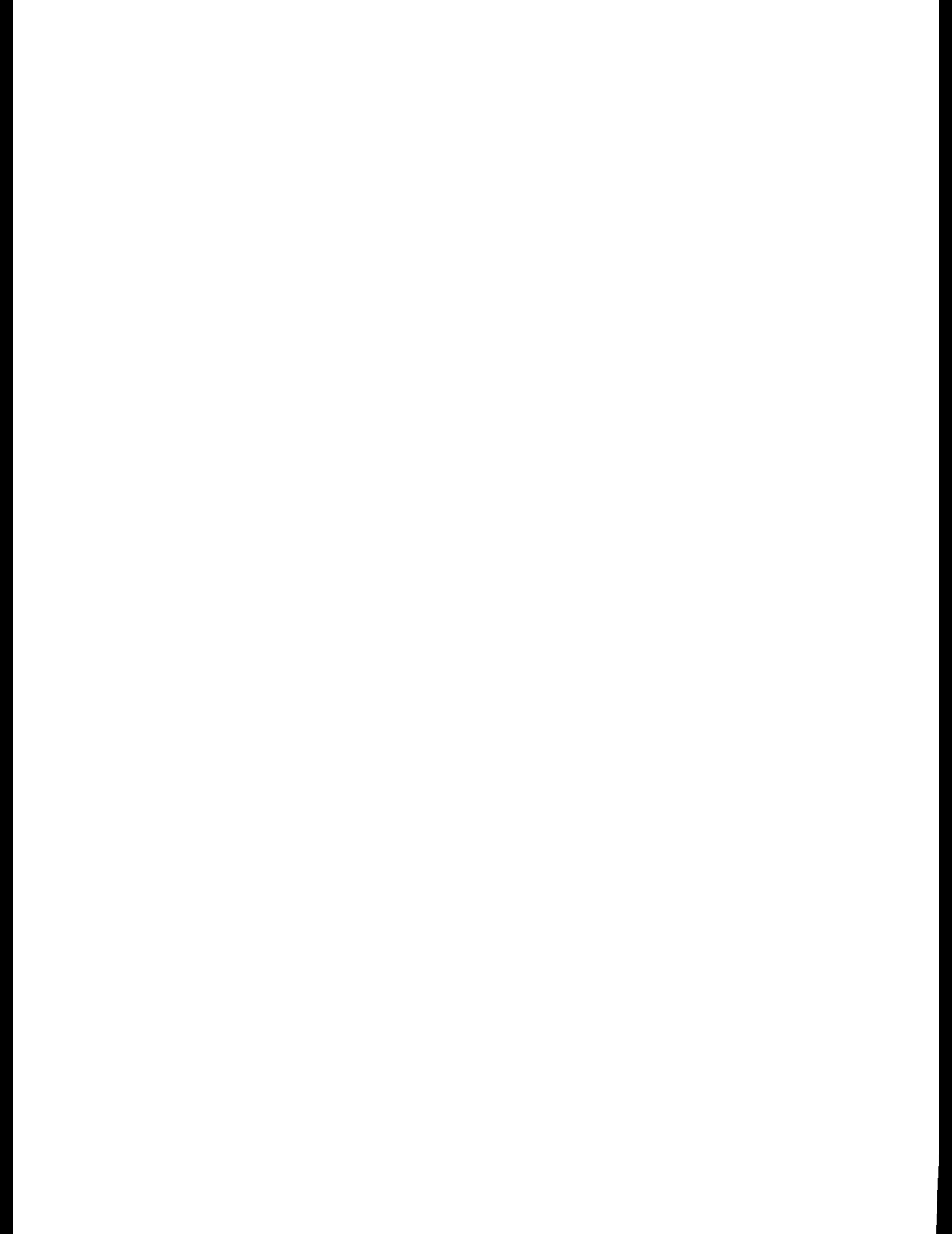
Chỉ số giá Vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2020 so với năm 2016	T02/2020 so với T01/2020	T02/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	99,26	100,00	99,26
2	Cát xây dựng	126,00	100,00	126,00
3	Đá xây dựng	99,55	100,00	99,55
4	Vật liệu đắp	131,14	100,00	131,14
5	Gạch xây	94,03	100,00	94,03
6	Gạch ốp lát	96,65	100,00	96,65
7	Nhựa đường	119,36	92,67	110,61
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	99,61	100,00	99,61
9	Thép xây dựng	127,92	100,00	127,92
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,19	100,00	100,19
12	Vật liệu điện	104,51	100,00	104,51
13	Nhiên liệu	128,33	96,53	123,88
14	Kính xây dựng	93,75	100,00	93,75
15	Sơn và vật liệu sơn	108,73	100,00	108,73





Chỉ số giá Vùng IV (Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T02/2020 so với năm 2016	T3/2020 so với T02/2020	T3/2020 so với năm 2016
1	Xi măng	99,26	100,00	99,26
2	Cát xây dựng	126,00	100,00	126,00
3	Đá xây dựng	99,55	100,00	99,55
4	Vật liệu đắp	131,14	100,00	131,14
5	Gạch xây	94,03	100,00	94,03
6	Gạch ốp lát	96,65	100,00	96,65
7	Nhựa đường	110,61	100,00	110,61
8	Vật liệu bao che (tấm lợp)	99,61	100,00	99,61
9	Thép xây dựng	127,92	100,00	127,92
10	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	100,19	100,00	100,19
12	Vật liệu điện	104,51	100,00	104,51
13	Nhiên liệu	123,88	93,23	115,49
14	Kính xây dựng	93,75	100,00	93,75
15	Sơn và vật liệu sơn	108,73	100,00	108,73



